

Phụ lục II
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ, ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)



Ký bởi: HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI
Cơ quan: HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI
Thời gian ký: 05/01/2026 16:06:04

1. Phường Kon Tum, phường Đắk Cấm, phường Đắk Bla

Dvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
1	Chu Văn An	Toàn bộ	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
2	Lê Văn An	Toàn bộ	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
3	Đào Duy Anh	Toàn bộ	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
4	Phan Anh	Toàn bộ	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
5	Nguyễn Bặc	Phạm Văn Đồng - Ngõ Đức Kế	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
	Nguyễn Bặc	Ngõ Đức Kế - Nguyễn Lương Bằng	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
	Nguyễn Bặc	Phạm Văn Đồng - Suối Ha Nor	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
6	Hồng Bàng	Toàn bộ	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
7	Nguyễn Lương Bằng	Toàn bộ	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
8	Phan Văn Bảy	Từ Phan Đình Phùng - Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
9	Nguyễn Bình	Toàn bộ	1.000	950	760	900	720	400	380	304	360	288	300	285	228	270	216
10	Nguyễn Thái Bình	Toàn bộ	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
11	Trần Tử Bình	Toàn bộ	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
12	Y Bó	Từ đường Trường Sa đến đường Trường Sa	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	3.640	2.076	1.660	1.064	852	2.730	1.557	1.245	798	639
13	Phan Kế Bính	Toàn bộ	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
14	Thu Bồn	Toàn bộ	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560	2.000	1.500	1.200	780	624	1.500	1.125	900	585	468
15	Bạch Thái Bưởi	Từ đường Đàm Quang Trung đến đường Dương Bạch Mai	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	3.640	2.076	1.660	1.064	852	2.730	1.557	1.245	798	639
16	Tạ Quang Bửu	Toàn bộ	6.000	4.500	3.600	2.340	1.870	2.400	1.800	1.440	936	748	1.800	1.350	1.080	702	561
17	Siu Blêh	Từ đường Hoàng Diệu - đường Bờ kè	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
18	Nguyễn Thị Cái	Từ đường Đào Đình Luyện đến đường Nguyễn Thị Cương	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	3.640	2.076	1.660	1.064	852	2.730	1.557	1.245	798	639
19	Lương Văn Can	Toàn bộ	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560	2.000	1.500	1.200	780	624	1.500	1.125	900	585	468
20	Cù Huy Cận	Toàn bộ	1.000	950	760	900	720	400	380	304	360	288	300	285	228	270	216
21	Nguyễn Đức Cảnh	Đào Duy Từ - Bắc Kạn	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
22	Nam Cao	Toàn bộ	1.000	950	760	900	720	400	380	304	360	288	300	285	228	270	216
23	Văn Cao	Toàn bộ	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
24	Trần Quý Cáp	Toàn bộ	1.000	950	760	900	720	400	380	304	360	288	300	285	228	270	216
25	Nguyễn Hữu Cầu	Thị Sách - Phan Chu Trinh	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560	2.000	1.500	1.200	780	624	1.500	1.125	900	585	468
	Nguyễn Hữu Cầu	Bà Triệu - Trần Nhân Tông	10.800	5.650	4.520	2.890	2.320	4.320	2.260	1.808	1.156	928	3.240	1.695	1.356	867	696

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
	Đường Nguyễn Hữu Cầu (nối dài)	Đoạn Trần Nhân Tông - đường Trường Chinh	10.800	5.650	4.520	2.890	2.320	4.320	2.260	1.808	1.156	928	3.240	1.695	1.356	867	696
26	Lê Chân	Toàn bộ	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
27	Trần Khát Chân	Toàn bộ	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560	2.000	1.500	1.200	780	624	1.500	1.125	900	585	468
28	Nguyễn Cảnh Chân	Toàn bộ	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560	2.000	1.500	1.200	780	624	1.500	1.125	900	585	468
29	Nông Quốc Chấn	Từ Đào Duy Từ - ngã ba Nguyễn Huệ và đường quy hoạch	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
30	Phan Bội Châu	Toàn bộ	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560	2.000	1.500	1.200	780	624	1.500	1.125	900	585	468
31	Mạc Đình Chi	Toàn bộ	7.100	5.330	4.260	2.770	2.220	2.840	2.132	1.704	1.108	888	2.130	1.599	1.278	831	666
32	Nguyễn Chích	Toàn bộ	1.000	950	760	900	720	400	380	304	360	288	300	285	228	270	216
33	Nguyễn Đình Chiểu	Hoàng Văn Thụ - Trần Phú	27.800	7.510	6.000	4.360	3.490	11.120	3.004	2.400	1.744	1.396	8.340	2.253	1.800	1.308	1.047
	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Phú - Hẻm đường sắt bên số nhà 50 (số mới)	15.000	6.600	5.280	3.300	2.640	6.000	2.640	2.112	1.320	1.056	4.500	1.980	1.584	990	792
	Nguyễn Đình Chiểu	Hẻm đường sắt bên số nhà 50 (số mới) - Hết	10.800	5.650	4.520	2.890	2.320	4.320	2.260	1.808	1.156	928	3.240	1.695	1.356	867	696
34	Phó Đức Chính	Toàn bộ	1.000	950	760	900	720	400	380	304	360	288	300	285	228	270	216
35	Trường Chinh	Phan Đình Phùng - Lê Hồng Phong	12.500	6.130	4.900	3.130	2.500	5.000	2.452	1.960	1.252	1.000	3.750	1.839	1.470	939	750
	Trường Chinh	Lê Hồng Phong - Trần Phú	10.800	5.650	4.520	2.890	2.320	4.320	2.260	1.808	1.156	928	3.240	1.695	1.356	867	696
	Trường Chinh	Trần Phú - Trần Văn Hai	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	3.640	2.076	1.660	1.064	852	2.730	1.557	1.245	798	639
	Trường Chinh	Trần Văn Hai - Hết	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
36	Lê Đình Chính	Toàn bộ	6.000	4.500	3.600	2.340	1.870	2.400	1.800	1.440	936	748	1.800	1.350	1.080	702	561
37	Ỡ Chợ	Toàn bộ	1.000	950	760	900	720	400	380	304	360	288	300	285	228	270	216
38	Ấu Cơ	Hoàng Thị Loan - Huỳnh Đăng Thơ	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
	Ấu Cơ	Huỳnh Đăng Thơ - Lạc Long Quân	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
39	Đặng Trần Côn	Toàn bộ	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
40	Phan Huy Chú	Trường Chinh - Lê Đình Chính	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
	Phan Huy Chú	Trần Nhân Tông - Đồng Đa	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
41	Lương Đình Cù	Toàn bộ	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
42	Nguyễn Văn Cừ	Huỳnh Thúc Kháng - Nguyễn Sinh Sắc	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
	Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Sinh Sắc - Hai Bà Trưng	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
43	Giáp Văn Cương	Từ Phan Đình Phùng - Đường quy hoạch (lô cao su)	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
	Giáp Văn Cương	Đoạn còn lại	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
44	Nguyễn Thị Cương	Toàn bộ	10.800	5.650	4.520	2.890	2.320	4.320	2.260	1.808	1.156	928	3.240	1.695	1.356	867	696
45	Tô Vĩnh Diện	Toàn bộ	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
46	Hoàng Diệu	Ngô Quyền - Nguyễn Huệ	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560	2.000	1.500	1.200	780	624	1.500	1.125	900	585	468
	Hoàng Diệu	Nguyễn Huệ - Hết	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
47	Xuân Diệu	Toàn bộ	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
48	Nguyễn Du	Toàn bộ	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
49	Trần Khánh Dư	Phan Đình Phùng - Sư Vạn Hạnh	10.800	5.650	4.520	2.890	2.320	4.320	2.260	1.808	1.156	928	3.240	1.695	1.356	867	696
	Trần Khánh Dư	Sư Vạn Hạnh - Tô Hiến Thành	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	3.640	2.076	1.660	1.064	852	2.730	1.557	1.245	798	639
	Trần Khánh Dư	Tô Hiến Thành - Trần Khát Chân	12.500	6.130	4.900	3.130	2.500	5.000	2.452	1.960	1.252	1.000	3.750	1.839	1.470	939	750
	Trần Khánh Dư	Trần Khát Chân - Ure	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	3.640	2.076	1.660	1.064	852	2.730	1.557	1.245	798	639
50	A Dừa	Trần Phú - URe	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
	A Dừa	URe - Hàm Nghi	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
51	Trần Nhật Duật	Trần Khánh Dư - Nguyễn Thiện Thuật	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
	Trần Nhật Duật	Nguyễn Thiện Thuật - Hết	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
52	Đặng Dung	Toàn bộ	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	3.640	2.076	1.660	1.064	852	2.730	1.557	1.245	798	639
53	Ngô Tiến Dũng	Toàn bộ	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560	2.000	1.500	1.200	780	624	1.500	1.125	900	585	468
54	Võ Văn Dũng	Toàn bộ	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560	2.000	1.500	1.200	780	624	1.500	1.125	900	585	468
55	Trần Quang Diệu	Toàn bộ	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
56	Trần Dũng	Toàn bộ	1.000	950	760	900	720	400	380	304	360	288	300	285	228	270	216
57	Đồng Đa	Đoàn Thị Điểm - Lê Hồng Phong	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
	Đồng Đa	Lê Hồng Phong - Nhà công vụ Sư đoàn 10	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	3.640	2.076	1.660	1.064	852	2.730	1.557	1.245	798	639
58	Tân Đà	Toàn bộ	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
59	Bể Văn Đàn	Toàn bộ	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
60	Tôn Dân	Toàn bộ	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
61	Bạch Đằng	Từ Trần Phú - Phan Đình Phùng	21.700	7.120	5.690	3.690	2.950	8.680	2.848	2.276	1.476	1.180	6.510	2.136	1.707	1.107	885
	Bạch Đằng	Từ Phan Đình Phùng - Di tích lịch sử Ngục Kon Tum	7.100	5.330	4.260	2.770	2.220	2.840	2.132	1.704	1.108	888	2.130	1.599	1.278	831	666
62	Trần Hưng Đạo	Phan Đình Phùng - Trần Phú	39.100	8.210	6.570	5.080	4.070	15.640	3.284	2.628	2.032	1.628	11.730	2.463	1.971	1.524	1.221
	Trần Hưng Đạo	Trần Phú - Kơ Pa Kơ Long	33.500	7.840	6.270	4.790	3.830	13.400	3.136	2.508	1.916	1.532	10.050	2.352	1.881	1.437	1.149
	Trần Hưng Đạo	Kơ Pa Kơ Long - Tầng Bạt Hồ	30.700	7.640	6.120	4.610	3.680	12.280	3.056	2.448	1.844	1.472	9.210	2.292	1.836	1.383	1.104
	Trần Hưng Đạo	Tầng Bạt Hồ - Lý Tự Trọng	21.700	7.120	5.690	3.690	2.950	8.680	2.848	2.276	1.476	1.180	6.510	2.136	1.707	1.107	885
	Trần Hưng Đạo	Lý Tự Trọng - Đào Duy Từ	18.000	6.910	5.530	3.330	2.660	7.200	2.764	2.212	1.332	1.064	5.400	2.073	1.659	999	798
	Trần Hưng Đạo	Phan Đình Phùng - Nguyễn Thái Học	18.000	6.910	5.530	3.330	2.660	7.200	2.764	2.212	1.332	1.064	5.400	2.073	1.659	999	798
	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Thái Học - Hết	7.100	5.330	4.260	2.770	2.220	2.840	2.132	1.704	1.108	888	2.130	1.599	1.278	831	666
63	Bùi Đạt	Đào Duy Từ - Lê Viết Lượng	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
	Bùi Đạt	Lê Viết Lượng - Bắc Kạn	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
64	Lý Nam Đế	Toàn bộ	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
65	Mai Hắc Đế	Từ Hẻm 138 đường Sư Vạn Hạnh đến đường Đình Công Tráng	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
	Mai Hắc Đế	Từ Đình Công Tráng - hết đường	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
66	Ngô Đức Đệ	Từ Đường Phạm Văn Đồng đến đường Y Chờ	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
	Ngô Đức Đệ	Từ đường Y Chờ đến đường bê tông (Hết đất số nhà 84)	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
	Ngô Đức Đệ	Từ đường bê tông (Hết đất số nhà 84) đến hết ranh giới nội thành	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
67	Đoàn Thị Điểm	Ngô Quyền - Trần Hưng Đạo	25.200	7.310	5.850	4.030	3.230	10.080	2.924	2.340	1.612	1.292	7.560	2.193	1.755	1.209	969
	Đoàn Thị Điểm	Trần Hưng Đạo - Lê Lợi	18.000	6.910	5.530	3.330	2.660	7.200	2.764	2.212	1.332	1.064	5.400	2.073	1.659	999	798
	Đoàn Thị Điểm	Lê Lợi - Bà Triệu	15.000	6.600	5.280	3.300	2.640	6.000	2.640	2.112	1.320	1.056	4.500	1.980	1.584	990	792
	Đoàn Thị Điểm	Bà Triệu - Hết	12.500	6.130	4.900	3.130	2.500	5.000	2.452	1.960	1.252	1.000	3.750	1.839	1.470	939	750
68	Trương Định	Toàn bộ	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
69	Ba Đình	Toàn bộ	15.000	6.600	5.280	3.300	2.640	6.000	2.640	2.112	1.320	1.056	4.500	1.980	1.584	990	792
70	Nguyễn Thị Định	Toàn bộ	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
71	Lê Quý Đôn	Lê Hồng Phong - Hết tường rào phía Tây Sở LĐ-TB - XH	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
	Lê Quý Đôn	Lê Hồng Phong - Trần Phú	7.100	5.330	4.260	2.770	2.220	2.840	2.132	1.704	1.108	888	2.130	1.599	1.278	831	666
	Lê Quý Đôn	Trần Phú - Hết	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560	2.000	1.500	1.200	780	624	1.500	1.125	900	585	468
72	Đặng Tiến Đông	Phạm Văn Đồng - Hết đất trụ sở UBND P. Đắk Bla	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
	Đặng Tiến Đông	Từ hết đất trụ sở UBND P. Đắk Bla - Hết ranh giới phường Đắk Bla	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
73	Phù Đồng	Hùng Vương - Trần Nhân Tông	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
	Phù Đồng	Trần Nhân Tông - Nguyễn Sinh Sắc	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
74	Phạm Văn Đồng	Từ cầu Đắk Bla - Ngã 3 Đặng Tiến Đông, Nguyễn Văn Linh	12.500	6.130	4.900	3.130	2.500	5.000	2.452	1.960	1.252	1.000	3.750	1.839	1.470	939	750
	Phạm Văn Đồng	Ngã 3 Đặng Tiến Đông, Nguyễn Văn Linh - Hết công Trạm điện 500KV	7.100	5.330	4.260	2.770	2.220	2.840	2.132	1.704	1.108	888	2.130	1.599	1.278	831	666
	Phạm Văn Đồng	Công Trạm 500KV- Hết Trường Nguyễn Viết Xuân	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560	2.000	1.500	1.200	780	624	1.500	1.125	900	585	468
	Phạm Văn Đồng	Trường Nguyễn Viết Xuân - Ranh giới xã Đắk Rơ Wa	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
75	Kim Đồng	Từ đường Trần Duy Hưng đến đường Trần Đức Thảo	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
76	Y Đôn	Toàn bộ	1.500	1.430	1.140	1.350	1.220	600	572	456	540	488	450	429	342	405	366
77	Lê Thị Hồng Gấm	Đặng Tiến Đông - Đồng Nai	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
	Lê Thị Hồng Gấm	Đồng Nai - Hết	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
78	Hà Huy Giáp	Trần Văn Hai - A Ninh	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
		A Ninh - hết đường	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
79	Võ Nguyên Giáp	Duy Tân - Ranh giới phường Đắk Cấm	6.000	4.500	3.600	2.340	1.870	2.400	1.800	1.440	936	748	1.800	1.350	1.080	702	561
	Võ Nguyên Giáp	Từ ranh giới phường Đắk Cấm- Đến hết tường rào Trung tâm thực nghiệm và cung ứng dịch vụ Trường Cao đẳng cộng đồng Kon Tum	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
	Võ Nguyên Giáp	Từ hết tường rào Trung tâm thực nghiệm và cung ứng dịch vụ Trường Cao đẳng cộng đồng Kon Tum đến ngã tư Trung Tín	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
	Võ Nguyên Giáp	Ranh giới địa bàn Đăk Cấm cũ và P. Duy Tân cũ đến đầu trụ sở UBND địa bàn Đăk Cấm cũ	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
	Võ Nguyên Giáp	Từ đầu trụ sở UBND xã Đăk Cấm đến ngã ba giao nhau giữa đường Võ Nguyên Giáp và Tỉnh lộ 671(đồng ruộng)	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
	Võ Nguyên Giáp	Từ ngã ba giao nhau giữa đường Võ Nguyên Giáp và Tỉnh lộ 671 (đồng ruộng) đến ranh giới phường Đăk Cấm	1.000	950	760	900	720	400	380	304	360	288	300	285	228	270	216
80	A Gió	Toàn bộ	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
81	Phan Đình Giót	Toàn bộ	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
82	Trần Nguyên Hân	Toàn bộ	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
83	Lê Ngọc Hân	Toàn bộ	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
84	Sư Vạn Hạnh	Trần Phú - Ure	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
	Sư Vạn Hạnh	URe - Hàm Nghi	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
	Sư Vạn Hạnh	Hàm Nghi - Trần Khánh Dư	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
	Sư Vạn Hạnh	Trần Khánh Dư - hết	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
85	Trần Văn Hai	Đào Duy Từ - Trường Chinh	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	3.640	2.076	1.660	1.064	852	2.730	1.557	1.245	798	639
	Trần Văn Hai	Trường Chinh - Đập nước	6.000	4.500	3.600	2.340	1.870	2.400	1.800	1.440	936	748	1.800	1.350	1.080	702	561
	Trần Văn Hai	Đập nước - Hết	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560	2.000	1.500	1.200	780	624	1.500	1.125	900	585	468
86	Dương Quảng Hàm	Từ đường Đào Đình Luyện đến đường Bà Huyện Thanh Quan	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	3.640	2.076	1.660	1.064	852	2.730	1.557	1.245	798	639
87	Song Hào	Toàn bộ	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
88	Thoại Ngọc Hầu	Toàn bộ	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
89	Lê Văn Hiến	Phan Đình Phùng - Lê Hồng Phong	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
	Lê Văn Hiến	Trần Phú - Sư đoàn 10	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
90	Hồ Trọng Hiếu	Toàn bộ	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
91	Lê Thời Hiến	Phạm Văn Đồng - Hết đất Trường Mầm non	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
	Lê Thời Hiến	Từ hết đất Trường Mầm non - Hết	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
92	Nguyễn Thượng Hiền	Toàn bộ	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
93	Tô Hiệu	Toàn bộ	1.000	950	760	900	720	400	380	304	360	288	300	285	228	270	216
94	Tăng Bạt Hổ	Toàn bộ	6.000	4.500	3.600	2.340	1.870	2.400	1.800	1.440	936	748	1.800	1.350	1.080	702	561
95	Phan Ngọc Hiển	Toàn bộ	1.000	950	760	900	720	400	380	304	360	288	300	285	228	270	216
96	Trần Quốc Hoàn	Toàn bộ	1.000	950	760	900	720	400	380	304	360	288	300	285	228	270	216
97	Lê Hoàn	Bắc Kạn - Lê Viết Lượng	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
	Lê Hoàn	Cao Bá Quát - Đường liên thôn	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
98	Trần Hoàn	Toàn bộ	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
99	Đình Tiên Hoàng	Toàn bộ	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
100	Nguyễn Văn Hoàng	Toàn bộ	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
101	Nguyễn Thái Học	Toàn bộ	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	3.640	2.076	1.660	1.064	852	2.730	1.557	1.245	798	639
102	Diên Hồng	Toàn bộ	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
103	Đỗ Xuân Hợp	Toàn bộ	7.100	5.330	4.260	2.770	2.220	2.840	2.132	1.704	1.108	888	2.130	1.599	1.278	831	666
104	Dương Văn Huân	Toàn bộ	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
105	Lê Văn Huân	Toàn bộ	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
106	Hồ Văn Huê	Toàn bộ	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
107	Nguyễn Huệ	Phan Đình Phùng - Hết Bảo tàng Kon Tum	7.100	5.330	4.260	2.770	2.220	2.840	2.132	1.704	1.108	888	2.130	1.599	1.278	831	666
	Nguyễn Huệ	Phan Đình Phùng - Trần Phú	25.200	7.310	5.850	4.030	3.230	10.080	2.924	2.340	1.612	1.292	7.560	2.193	1.755	1.209	969
	Nguyễn Huệ	Trần Phú - Nguyễn Trãi	21.700	7.120	5.690	3.690	2.950	8.680	2.848	2.276	1.476	1.180	6.510	2.136	1.707	1.107	885
	Nguyễn Huệ	Nguyễn Trãi - Lý Thái Tổ	18.000	6.910	5.530	3.330	2.660	7.200	2.764	2.212	1.332	1.064	5.400	2.073	1.659	999	798
	Nguyễn Huệ	Lý Thái Tổ - Nguyễn Văn Trỗi	15.000	6.600	5.280	3.300	2.640	6.000	2.640	2.112	1.320	1.056	4.500	1.980	1.584	990	792
	Nguyễn Huệ	Nguyễn Văn Trỗi - Đào Duy Từ	10.800	5.650	4.520	2.890	2.320	4.320	2.260	1.808	1.156	928	3.240	1.695	1.356	867	696
	Nguyễn Huệ	Đoạn từ Đào Duy Từ đến Nông Quốc Chấn (ngã ba Nguyễn Huệ và đường quy hoạch	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
108	Phùng Hưng	Trường Chinh - Hết đường nhựa	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
	Phùng Hưng	Đoạn còn lại	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
109	Trần Duy Hưng	Toàn bộ	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
110	Hồ Xuân Hương	Phan Đình Phùng - Đặng Trần Côn	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
	Hồ Xuân Hương	Đặng Trần Côn - Sư Vạn Hạnh	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
111	Lê Văn Hưu	Toàn bộ	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
112	Tổ Hữu	Toàn bộ	15.000	6.600	5.280	3.300	2.640	6.000	2.640	2.112	1.320	1.056	4.500	1.980	1.584	990	792
113	Cao Xuân Huy	Từ đường Đào Đình Luyện đến hết đường	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	3.640	2.076	1.660	1.064	852	2.730	1.557	1.245	798	639
114	Nguyễn Văn Huyền	Toàn bộ	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
115	Bắc Kạn	Đào Duy Từ - Lê Hoàn	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560	2.000	1.500	1.200	780	624	1.500	1.125	900	585	468
	Bắc Kạn	Lê Hoàn - Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
	Bắc Kạn	Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh - Cầu treo Kon Klor	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
116	Ngô Đức Kế	Đặng Tiến Đông - Đồng Nai	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
	Ngô Đức Kế	Đồng Nai - Nguyễn Tri Phương	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
117	Nguyễn Thị Minh Khai	Phan Đình Phùng - Phạm Hồng Thái	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560	2.000	1.500	1.200	780	624	1.500	1.125	900	585	468
118	Trần Quang Khải	Nguyễn Đình Chiểu - Lê Lợi	12.500	6.130	4.900	3.130	2.500	5.000	2.452	1.960	1.252	1.000	3.750	1.839	1.470	939	750
	Trần Quang Khải	Lê Lợi - Phan Chu Trinh	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	3.640	2.076	1.660	1.064	852	2.730	1.557	1.245	798	639

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
119	Ngô Gia Khâm	Từ đường Đào Đình Luyện đến đường Y Bó	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	3.640	2.076	1.660	1.064	852	2.730	1.557	1.245	798	639
120	Huỳnh Thúc Kháng	Phan Đình Phùng - Huỳnh Đăng Thơ	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560	2.000	1.500	1.200	780	624	1.500	1.125	900	585	468
	Huỳnh Thúc Kháng	Huỳnh Đăng Thơ - Hết	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
121	A Khanh	Toàn bộ	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
122	Đinh Gia Khánh	Từ Phan Kế Bính - Hết đất Trường THPT Ngô Mây	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
	Đinh Gia Khánh	Từ hết đất Trường THPT Ngô Mây - Hết đường	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
123	Nguyễn Bình Khiêm	Ngô Quyền - Hoàng Hoa Thám	6.000	4.500	3.600	2.340	1.870	2.400	1.800	1.440	936	748	1.800	1.350	1.080	702	561
	Nguyễn Bình Khiêm	Hoàng Hoa Thám - Hết	10.800	5.650	4.520	2.890	2.320	4.320	2.260	1.808	1.156	928	3.240	1.695	1.356	867	696
124	Ông Ích Khiêm	Toàn bộ	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560	2.000	1.500	1.200	780	624	1.500	1.125	900	585	468
125	Đoàn Khuê	Toàn bộ	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
126	Nguyễn Khuyến	Toàn bộ	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
127	Trần Kiên	Toàn bộ	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
128	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Du - Bà Triệu	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560	2.000	1.500	1.200	780	624	1.500	1.125	900	585	468
	Lý Thường Kiệt	Bà Triệu - Hết (Hùng Vương)	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	3.640	2.076	1.660	1.064	852	2.730	1.557	1.245	798	639
129	Phạm Kiệt	Toàn bộ	1.000	950	760	900	720	400	380	304	360	288	300	285	228	270	216
130	Yết Kiêu	Toàn bộ	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
131	Tô Ký	Toàn bộ	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
132	Trương Vĩnh Ký	Từ Nguyễn Văn Linh - giáp Trường cao đẳng cộng đồng Kon Tum (Cơ sở 4)	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
133	Lê Lai	Toàn bộ	7.100	5.330	4.260	2.770	2.220	2.840	2.132	1.704	1.108	888	2.130	1.599	1.278	831	666
134	Cù Chính Lan	Toàn bộ	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
135	Phạm Ngũ Lão	Toàn bộ	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	3.640	2.076	1.660	1.064	852	2.730	1.557	1.245	798	639
136	Ngô Sỹ Liên	Tán Đà - Nguyễn Thiện Thuật	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
	Ngô Sỹ Liên	Nguyễn Thiện Thuật - hết	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
137	Trần Huy Liệu	Toàn bộ	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
138	Nguyễn Văn Linh	Từ Phạm Văn Đồng - Cầu HNo	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	3.640	2.076	1.660	1.064	852	2.730	1.557	1.245	798	639
	Nguyễn Văn Linh	Cầu HNo - Hết đất Nhà thờ Phương Hòa	6.000	4.500	3.600	2.340	1.870	2.400	1.800	1.440	936	748	1.800	1.350	1.080	702	561
	Nguyễn Văn Linh	Từ hết đất Nhà thờ Phương Hòa - Đường Đặng Tất	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
	Nguyễn Văn Linh	Từ đường Đặng Tất - Cầu Đăk Tía	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
	Nguyễn Văn Linh	Khu vực phía bên dưới cầu HNo (đi đường Trần Đại Nghĩa)	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
	Nguyễn Văn Linh	Khu vực phía bên dưới cầu HNo (phường Đăk Bla)	1.000	950	760	900	720	400	380	304	360	288	300	285	228	270	216
139	Nguyễn Lân	Toàn bộ	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
140	Hoàng Thị Loan	Bà Triệu - Huỳnh Thúc Kháng	6.000	4.500	3.600	2.340	1.870	2.400	1.800	1.440	936	748	1.800	1.350	1.080	702	561
	Hoàng Thị Loan	Huỳnh Thúc Kháng - hết	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
141	Lê Lợi	Phan Đình Phùng - Trần Phú	15.000	6.600	5.280	3.300	2.640	6.000	2.640	2.112	1.320	1.056	4.500	1.980	1.584	990	792
	Lê Lợi	Phan Đình Phùng - Nguyễn Thái Học	10.800	5.650	4.520	2.890	2.320	4.320	2.260	1.808	1.156	928	3.240	1.695	1.356	867	696
	Lê Lợi	Nguyễn Thái Học - Hai Bà Trưng	7.100	5.330	4.260	2.770	2.220	2.840	2.132	1.704	1.108	888	2.130	1.599	1.278	831	666
	Lê Lợi	Hai Bà Trưng - Hết	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
142	Kơ Pa Kơ Long	Phan Chu Trinh - Trần Hưng Đạo	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560	2.000	1.500	1.200	780	624	1.500	1.125	900	585	468
	Kơ Pa Kơ Long	Trần Hưng Đạo - Nguyễn Huệ	6.000	4.500	3.600	2.340	1.870	2.400	1.800	1.440	936	748	1.800	1.350	1.080	702	561
	Kơ Pa Kơ Long	Nguyễn Huệ - Hết nhà số 172	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
	Kơ Pa Kơ Long	Hết nhà số 172 - Hết đường	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
143	Nơ Trang Long	Ure - Hẻm 104	7.100	5.330	4.260	2.770	2.220	2.840	2.132	1.704	1.108	888	2.130	1.599	1.278	831	666
	Nơ Trang Long	Hẻm 104 - Trần Văn Hai	6.000	4.500	3.600	2.340	1.870	2.400	1.800	1.440	936	748	1.800	1.350	1.080	702	561
	Nơ Trang Long	Trần Văn Hai - hết đường	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560	2.000	1.500	1.200	780	624	1.500	1.125	900	585	468
144	Lưu Trọng Lư	Toàn bộ	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
145	Nguyễn Lữ	Toàn bộ	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
146	Nguyễn Huy Lung	Bùi Đạt - Cao Bá Quát	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
	Nguyễn Huy Lung	Cao Bá Quát - Hết	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
147	Lê Viết Lương	Toàn bộ	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
148	Đào Đình Luyện	Từ đường Trường Sa đến đường Cao Xuân Huy	10.800	5.650	4.520	2.890	2.320	4.320	2.260	1.808	1.156	928	3.240	1.695	1.356	867	696
149	Hồ Quý Ly	Toàn bộ	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
150	Phan Đăng Lưu	Toàn bộ	1.000	950	760	900	720	400	380	304	360	288	300	285	228	270	216
151	Thạch Lam	Lê Hồng Phong - Đoàn Thị Điểm	35.200	8.030	6.420	4.930	3.940	14.080	3.212	2.568	1.972	1.576	10.560	2.409	1.926	1.479	1.182
152	Đặng Thai Mai	Từ đường Đàm Quang Trung đến đường Bà Huyện Thanh Quan	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	3.640	2.076	1.660	1.064	852	2.730	1.557	1.245	798	639
153	Dương Bạch Mai	Từ đường Lê Văn Việt đến đường Bạch Thái Bưởi	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	3.640	2.076	1.660	1.064	852	2.730	1.557	1.245	798	639
154	Nhất Chi Mai	Toàn bộ	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
155	Hồ Tùng Mậu	Toàn bộ	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	3.640	2.076	1.660	1.064	852	2.730	1.557	1.245	798	639
156	Ngô Máy	Toàn bộ	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
157	Ngô Miên	Toàn bộ	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
158	Đồng Nai	Phạm Văn Đồng - Hết ranh giới Phường Đắk Bla	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
159	Bùi Văn Nê	Toàn bộ	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
160	Dương Đình Nghệ	Toàn bộ	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
161	Huỳnh Văn Nghệ	Toàn bộ	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
162	Hàm Nghi	Trường Chinh - Duy Tân	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
	Hàm Nghi	Duy Tân - Hết	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
163	Lê Thanh Nghị	Toàn bộ	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
164	Bùi Hữu Nghĩa	Toàn bộ	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
165	Trần Đại Nghĩa	Toàn bộ	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
166	Cao Văn Ngọc	Toàn bộ	1.000	950	760	900	720	400	380	304	360	288	300	285	228	270	216
167	Nguyễn Bá Ngọc	Toàn bộ	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
168	Nguyễn Nhạc	Toàn bộ	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
169	Nguyễn Chí Thanh	Từ đường Nguyễn Hữu Thọ đến hết phường Đắk Cầm	1.000	950	760	900	720	400	380	304	360	288	300	285	228	270	216
170	Ngô Thi Nhậm	Trần Phú - Phùng Hưng	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
	Ngô Thi Nhậm	Đình Công Tráng - Hàm Nghi	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
171	Y Nhất	Toàn bộ	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
172	Nguyễn Nhu	Toàn bộ	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
173	Đỗ Nhuận	Hùng Vương - Đồng Đa	7.100	5.330	4.260	2.770	2.220	2.840	2.132	1.704	1.108	888	2.130	1.599	1.278	831	666
174	Lê Niệm	Toàn bộ	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
175	A Ninh	Toàn bộ	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
176	Trần Đăng Ninh	Toàn bộ	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
177	Đình Núp	Toàn bộ	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
178	Trần Văn Ôn	Toàn bộ	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
179	Bùi Xuân Phái	Toàn bộ	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560	2.000	1.500	1.200	780	624	1.500	1.125	900	585	468
180	Thái Phiên	Toàn bộ	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
181	Đặng Xuân Phong	Đình Công Tráng - Hết	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
182	Lê Hồng Phong	Bạch Đằng - Ngô Quyền	33.500	7.840	6.270	4.790	3.830	13.400	3.136	2.508	1.916	1.532	10.050	2.352	1.881	1.437	1.149
	Lê Hồng Phong	Ngô Quyền - Lê Lợi	35.200	8.030	6.420	4.930	3.940	14.080	3.212	2.568	1.972	1.576	10.560	2.409	1.926	1.479	1.182
	Lê Hồng Phong	Lê Lợi - Bà Triệu	33.500	7.840	6.270	4.790	3.830	13.400	3.136	2.508	1.916	1.532	10.050	2.352	1.881	1.437	1.149
	Lê Hồng Phong	Bà Triệu - Trần Nhân Tông	25.200	7.310	5.850	4.030	3.230	10.080	2.924	2.340	1.612	1.292	7.560	2.193	1.755	1.209	969
	Lê Hồng Phong	Trần Nhân Tông - Hết	18.000	6.910	5.530	3.330	2.660	7.200	2.764	2.212	1.332	1.064	5.400	2.073	1.659	999	798
	Lê Hồng Phong	Hẻm 299	10.800	5.650	4.520	2.890	2.320	4.320	2.260	1.808	1.156	928	3.240	1.695	1.356	867	696
183	Trần Phú	Nguyễn Huệ - Ngô Quyền	27.800	7.510	6.000	4.360	3.490	11.120	3.004	2.400	1.744	1.396	8.340	2.253	1.800	1.308	1.047
	Trần Phú	Ngô Quyền - Phan Chu Trinh	30.700	7.640	6.120	4.610	3.680	12.280	3.056	2.448	1.844	1.472	9.210	2.292	1.836	1.383	1.104
	Trần Phú	Phan Chu Trinh - Bà Triệu	27.800	7.510	6.000	4.360	3.490	11.120	3.004	2.400	1.744	1.396	8.340	2.253	1.800	1.308	1.047
	Trần Phú	Bà Triệu - Trần Nhân Tông	25.200	7.310	5.850	4.030	3.230	10.080	2.924	2.340	1.612	1.292	7.560	2.193	1.755	1.209	969
	Trần Phú	Trần Nhân Tông - Trường Chinh	21.700	7.120	5.690	3.690	2.950	8.680	2.848	2.276	1.476	1.180	6.510	2.136	1.707	1.107	885
	Trần Phú	Trường Chinh - Ngô Thi Nhậm	12.500	6.130	4.900	3.130	2.500	5.000	2.452	1.960	1.252	1.000	3.750	1.839	1.470	939	750
	Trần Phú	Ngô Thi Nhậm - hết	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	3.640	2.076	1.660	1.064	852	2.730	1.557	1.245	798	639
184	Phan Đình Phùng	Cầu Đắk BLa - Nguyễn Huệ	25.200	7.310	5.850	4.030	3.230	10.080	2.924	2.340	1.612	1.292	7.560	2.193	1.755	1.209	969
	Phan Đình Phùng	Nguyễn Huệ - Bà Triệu	30.700	7.640	6.120	4.610	3.680	12.280	3.056	2.448	1.844	1.472	9.210	2.292	1.836	1.383	1.104
	Phan Đình Phùng	Bà Triệu - Duy Tân	27.800	7.510	6.000	4.360	3.490	11.120	3.004	2.400	1.744	1.396	8.340	2.253	1.800	1.308	1.047
	Phan Đình Phùng	Duy Tân - Trần Khánh Dư	27.800	7.510	6.000	4.360	3.490	11.120	3.004	2.400	1.744	1.396	8.340	2.253	1.800	1.308	1.047
	Phan Đình Phùng	Trần Khánh Dư - Nguyễn Thiện Thuật	25.200	7.310	5.850	4.030	3.230	10.080	2.924	2.340	1.612	1.292	7.560	2.193	1.755	1.209	969
	Phan Đình Phùng	Nguyễn Thiện Thuật - Tuệ Tĩnh	21.700	7.120	5.690	3.690	2.950	8.680	2.848	2.276	1.476	1.180	6.510	2.136	1.707	1.107	885
	Phan Đình Phùng	Tuệ Tĩnh - Suối Đắk Tô Reh	15.000	6.600	5.280	3.300	2.640	6.000	2.640	2.112	1.320	1.056	4.500	1.980	1.584	990	792

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
	Phan Đình Phùng	Từ Suối Đăk Tờ Reh - Ngụy Như Kon Tum	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	3.640	2.076	1.660	1.064	852	2.730	1.557	1.245	798	639
	Phan Đình Phùng	Ngụy Như Kon Tum - đường Tôn Đức Thắng	7.100	5.330	4.260	2.770	2.220	2.840	2.132	1.704	1.108	888	2.130	1.599	1.278	831	666
185	Nguyễn Tri Phương	Phạm Văn Đồng - Phó Đức Chính	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
	Nguyễn Tri Phương	Phó Đức Chính - Nguyễn Lương Bằng	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
186	Bà Huyện Thanh Quan	Từ đường Trường Sa đến đường Trường Sa	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	3.640	2.076	1.660	1.064	852	2.730	1.557	1.245	798	639
187	Lạc Long Quân	Toàn bộ	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
188	Cao Bá Quát	Toàn bộ	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
189	Trương Đăng Quế	Trường Chinh - Sư Vạn Hạnh	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560	2.000	1.500	1.200	780	624	1.500	1.125	900	585	468
190	Lương Ngọc Quyển	Toàn bộ	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
191	Ngô Quyền	Phan Đình Phùng - Trần Phú	25.200	7.310	5.850	4.030	3.230	10.080	2.924	2.340	1.612	1.292	7.560	2.193	1.755	1.209	969
	Ngô Quyền	Trần Phú - Kơ Pa Kơ Long	21.700	7.120	5.690	3.690	2.950	8.680	2.848	2.276	1.476	1.180	6.510	2.136	1.707	1.107	885
	Ngô Quyền	Kơ Pa Kơ Long - Lý Tự Trọng	15.000	6.600	5.280	3.300	2.640	6.000	2.640	2.112	1.320	1.056	4.500	1.980	1.584	990	792
	Ngô Quyền	Lý Tự Trọng - Đào Duy Từ	10.800	5.650	4.520	2.890	2.320	4.320	2.260	1.808	1.156	928	3.240	1.695	1.356	867	696
192	U Re	Lê Văn Hiến - Trường Chinh	7.100	5.330	4.260	2.770	2.220	2.840	2.132	1.704	1.108	888	2.130	1.599	1.278	831	666
	U Re	Trường Chinh - Duy Tân	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	3.640	2.076	1.660	1.064	852	2.730	1.557	1.245	798	639
193	Lê Thị Riêng	Toàn bộ	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
194	Trường Sa	Từ đường Nguyễn Thị Cương đến đường Lê Văn Việt	10.800	5.650	4.520	2.890	2.320	4.320	2.260	1.808	1.156	928	3.240	1.695	1.356	867	696
	Trường Sa	Từ đường Lê Văn Việt đến đường Đào Đình Luyện	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	3.640	2.076	1.660	1.064	852	2.730	1.557	1.245	798	639
	Trường Sa	Từ đường Đào Đình Luyện đến đường Nguyễn Thị Cương	10.800	5.650	4.520	2.890	2.320	4.320	2.260	1.808	1.156	928	3.240	1.695	1.356	867	696
	Trường Sa	Từ đường Nguyễn Thị Cương đến đường Nguyễn Văn Linh	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	3.640	2.076	1.660	1.064	852	2.730	1.557	1.245	798	639
195	Nguyễn Sinh Sắc	Phan Đình Phùng - Hà Huy Tập	6.000	4.500	3.600	2.340	1.870	2.400	1.800	1.440	936	748	1.800	1.350	1.080	702	561
	Nguyễn Sinh Sắc	Hà Huy Tập - Hết	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560	2.000	1.500	1.200	780	624	1.500	1.125	900	585	468
196	Thị Sách	Trần Phú - Hết đường	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	3.640	2.076	1.660	1.064	852	2.730	1.557	1.245	798	639
197	Võ Thị Sáu	Toàn bộ	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
198	Trương Hán Siêu	Toàn bộ	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
199	Ngô Văn Sở	Toàn bộ	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
200	Nguyễn Sơn	Từ Trường Chinh - Lê Văn Hiến	6.000	4.500	3.600	2.340	1.870	2.400	1.800	1.440	936	748	1.800	1.350	1.080	702	561
201	Lê Văn Tám	Toàn bộ	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
202	Duy Tân	Phan Đình Phùng - Đặng Dung	21.700	7.120	5.690	3.690	2.950	8.680	2.848	2.276	1.476	1.180	6.510	2.136	1.707	1.107	885
	Duy Tân	Đặng Dung - Dã Tượng	18.000	6.910	5.530	3.330	2.660	7.200	2.764	2.212	1.332	1.064	5.400	2.073	1.659	999	798
	Duy Tân	Dã Tượng - Hàm Nghi	12.500	6.130	4.900	3.130	2.500	5.000	2.452	1.960	1.252	1.000	3.750	1.839	1.470	939	750
	Duy Tân	Hàm Nghi - Tạ Quang Bửu	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	3.640	2.076	1.660	1.064	852	2.730	1.557	1.245	798	639
	Duy Tân	Tạ Quang Bửu - Trần Phú	7.100	5.330	4.260	2.770	2.220	2.840	2.132	1.704	1.108	888	2.130	1.599	1.278	831	666

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
	Duy Tân	Trần Phú - Trần Văn Hai	6.000	4.500	3.600	2.340	1.870	2.400	1.800	1.440	936	748	1.800	1.350	1.080	702	561
	Duy Tân	Trần Văn Hai - Cầu Chà Mòn	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560	2.000	1.500	1.200	780	624	1.500	1.125	900	585	468
203	Chu Văn Tấn	Đỗ Nhuận - Nhà công vụ Sư đoàn 10	7.100	5.330	4.260	2.770	2.220	2.840	2.132	1.704	1.108	888	2.130	1.599	1.278	831	666
204	Lê Trọng Tấn	Toàn bộ	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
205	Võ Văn Tần	Toàn bộ	1.000	950	760	900	720	400	380	304	360	288	300	285	228	270	216
206	Hà Huy Tập	Toàn bộ	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
207	Đặng Tất	Nguyễn Văn Linh - Nguyễn Thông	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
208	Đỗ Ngọc Thạch	Từ đường Trường Sa đến đường Nguyễn Thị Cương	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	3.640	2.076	1.660	1.064	852	2.730	1.557	1.245	798	639
209	Phạm Ngọc Thạch	Toàn bộ	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
210	Hoàng Văn Thái	Toàn bộ	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
211	Phạm Hồng Thái	Phan Đình Phùng - Nguyễn Thị Minh Khai	6.000	4.500	3.600	2.340	1.870	2.400	1.800	1.440	936	748	1.800	1.350	1.080	702	561
	Phạm Hồng Thái	Nguyễn Thị Minh Khai - Hoàng Thị Loan	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560	2.000	1.500	1.200	780	624	1.500	1.125	900	585	468
212	Hoàng Hoa Thám	Lê Hồng Phong - Bùi Thị Xuân	7.100	5.330	4.260	2.770	2.220	2.840	2.132	1.704	1.108	888	2.130	1.599	1.278	831	666
	Hoàng Hoa Thám	Bùi Thị Xuân - Nguyễn Bình Khiêm	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
213	Đặng Thái Thân	Toàn bộ	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
214	Cao Thắng	Toàn bộ	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
215	Tô Hiến Thành	Toàn bộ	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560	2.000	1.500	1.200	780	624	1.500	1.125	900	585	468
216	Tôn Đức Thắng	Từ Phan Đình Phùng - Suối Đắk Láp	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560	2.000	1.500	1.200	780	624	1.500	1.125	900	585	468
	Tôn Đức Thắng	Từ Suối Đắk Láp - Hết đất nhà Ông Hà Kim Long	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
	Tôn Đức Thắng	Từ hết đất nhà ông Hà Kim Long - Đường đi vào CCN-TTCN Thanh Trung	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
	Tôn Đức Thắng	Từ đường đi vào CCN-TTCN Thanh Trung - hết ranh giới phường Đắk Cấm (Giáp xã Đắk Hà)	1.000	950	760	900	720	400	380	304	360	288	300	285	228	270	216
217	Đường nhánh đường Tôn Đức Thắng	Từ đường Tôn Đức Thắng đến CCN-TTCN Thanh Trung	1.000	950	760	900	720	400	380	304	360	288	300	285	228	270	216
218	QL 14: Đường nhánh (Đường vào thôn Plei Trum Đắk Choah, phường Đắk Cấm)	Từ QL 14 - Cầu tràn	800	520	420	400	320	320	208	168	160	128	240	156	126	120	96
	QL 14: Đường nhánh (Đường vào thôn Plei Trum Đắk Choah, phường Đắk Cấm)	Từ Cầu tràn - Ngã ba kênh N1	500	430	380	380	300	200	172	152	152	120	150	129	114	114	90
	QL 14: Đường nhánh (Đường vào thôn Plei Trum Đắk Choah, phường Đắk Cấm)	Đường trong các khu dân cư còn lại thôn Plei Trum Đắk Choah	500	430	380	380	300	200	172	152	152	120	150	129	114	114	90
219	Trần Đức Thảo	Toàn bộ	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
220	Lương Khánh Thiện	Toàn bộ	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
221	Nguyễn Gia Thiều	Lê Hồng Phong - Nguyễn Thượng Hiền	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
	Nguyễn Gia Thiều	Nguyễn Thượng Hiền - Hết đường	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
222	Huỳnh Đăng Thơ	Toàn bộ	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
223	Lê Đức Thọ	Toàn bộ	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
224	Nguyễn Hữu Thọ	Từ Phan Đình Phùng - Phan Kế Bính	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
	Nguyễn Hữu Thọ	Từ Phan Kế Bính - Hết ranh giới phường Đắk Cấm	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
225	Nguyễn Thông	Từ đường Trần Đại Nghĩa đến đường Hồ Quý Ly	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
	Nguyễn Thông	Từ đường Hồ Quý Ly đến hết đường	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
226	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Huệ - Ngô Quyền	21.700	7.120	5.690	3.690	2.950	8.680	2.848	2.276	1.476	1.180	6.510	2.136	1.707	1.107	885
	Hoàng Văn Thụ	Ngô Quyền - Lê Lợi	27.800	7.510	6.000	4.360	3.490	11.120	3.004	2.400	1.744	1.396	8.340	2.253	1.800	1.308	1.047
	Hoàng Văn Thụ	Lê Lợi - Phan Chu Trinh	25.200	7.310	5.850	4.030	3.230	10.080	2.924	2.340	1.612	1.292	7.560	2.193	1.755	1.209	969
227	Phạm Phú Thứ	Toàn bộ	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
228	Nguyễn Thiện Thuật	Hoàng Thị Loan - Phan Đình Phùng	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
	Nguyễn Thiện Thuật	Phan Đình Phùng - Trần Nhật Duật	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560	2.000	1.500	1.200	780	624	1.500	1.125	900	585	468
	Nguyễn Thiện Thuật	Trần Nhật Duật - Ngã 3 Nguyễn Thiện Thuật	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
	Nguyễn Thiện Thuật	Ngã 3 Nguyễn Thiện Thuật -hết	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
229	Cầm Bá Thước	Toàn bộ	1.000	950	760	900	720	400	380	304	360	288	300	285	228	270	216
230	Mai Xuân Thường	Toàn bộ	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
231	Đặng Thái Thủyến	Trần Khánh Dư - Dã Tượng	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
	Đặng Thái Thủyến	Dã Tượng - Ngã 3 Đặng Thái Thủyến	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
	Đặng Thái Thủyến	Ngã 3 Đặng Thái Thủyến - Nguyễn Thiện Thuật	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
	Đặng Thái Thủyến	Ngã 3 Đặng Thái Thủyến - Hết	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
232	Tuệ Tĩnh	Phan Đình Phùng - Hoàng Thị Loan	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
233	Ngô Tất Tố	Lê Hồng Phong - Đoàn Thị Điểm	35.200	8.030	6.420	4.930	3.940	14.080	3.212	2.568	1.972	1.576	10.560	2.409	1.926	1.479	1.182
234	Lý Thái Tổ	Từ số nhà 01 - Kơ Pa Kơ Long	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560	2.000	1.500	1.200	780	624	1.500	1.125	900	585	468
	Lý Thái Tổ	Từ Kơ Pa Kơ Long - Hết đường nhựa	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
	Lý Thái Tổ	Hết đường nhựa - Đường bao khu dân cư phía Bắc	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
235	Nguyễn Trường Tộ	Giáp tường rào của Công ty cao su Kon Tum - Bùi Văn Nê	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
	Nguyễn Trường Tộ	Bùi Văn Nê - Hết đường	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
236	Phan Kế Toại	Toàn bộ	1.000	950	760	900	720	400	380	304	360	288	300	285	228	270	216
237	Trần Quốc Toản	Toàn bộ	6.000	4.500	3.600	2.340	1.870	2.400	1.800	1.440	936	748	1.800	1.350	1.080	702	561
238	Lương Ngọc Tồn	Toàn bộ	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
239	Trần Nhân Tông	Phan Đình Phùng - Hoàng Thị Loan	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560	2.000	1.500	1.200	780	624	1.500	1.125	900	585	468

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
	Trần Nhân Tông	Phan Đình Phùng - Trần Phú	10.800	5.650	4.520	2.890	2.320	4.320	2.260	1.808	1.156	928	3.240	1.695	1.356	867	696
	Trần Nhân Tông	Trần Phú - Nguyễn Viết Xuân	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	3.640	2.076	1.660	1.064	852	2.730	1.557	1.245	798	639
	Trần Nhân Tông	Nguyễn Viết Xuân - Trần Văn Hai	7.100	5.330	4.260	2.770	2.220	2.840	2.132	1.704	1.108	888	2.130	1.599	1.278	831	666
	Trần Nhân Tông	Trần Văn Hai - Hết	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
240	Trần Văn Trà	Tạ Quang Bửu - Trần Huy Liệu	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
241	Lê Hữu Trác	Toàn bộ	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
242	Nguyễn Trác	Trần Duy Hưng - Trần Hoàn	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
243	Nguyễn Trãi	Nguyễn Huệ - Ngô Quyền	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	3.640	2.076	1.660	1.064	852	2.730	1.557	1.245	798	639
	Nguyễn Trãi	Nguyễn Huệ - Hết	6.000	4.500	3.600	2.340	1.870	2.400	1.800	1.440	936	748	1.800	1.350	1.080	702	561
244	Trần Hữu Trang	Toàn bộ	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
245	Đình Công Tráng	Duy Tân - Ngô Thị Nhậm	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
	Đình Công Tráng	Ngô Thị Nhậm - Trường Chinh	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560	2.000	1.500	1.200	780	624	1.500	1.125	900	585	468
	Đình Công Tráng	Đường bê tông liền kề Số nhà 150 đường Đình Công Tráng	1.000	950	760	900	720	400	380	304	360	288	300	285	228	270	216
246	Phan Văn Trị	Toàn bộ	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
247	Bà Triệu	Hai Bà Trưng - Phan Đình Phùng	21.700	7.120	5.690	3.690	2.950	8.680	2.848	2.276	1.476	1.180	6.510	2.136	1.707	1.107	885
	Bà Triệu	Phan Đình Phùng - Lê Hồng Phong	25.200	7.310	5.850	4.030	3.230	10.080	2.924	2.340	1.612	1.292	7.560	2.193	1.755	1.209	969
	Bà Triệu	Lê Hồng Phong - Trần Phú	21.700	7.120	5.690	3.690	2.950	8.680	2.848	2.276	1.476	1.180	6.510	2.136	1.707	1.107	885
	Bà Triệu	Trần Phú - Nguyễn Viết Xuân	18.000	6.910	5.530	3.330	2.660	7.200	2.764	2.212	1.332	1.064	5.400	2.073	1.659	999	798
	Bà Triệu	Nguyễn Viết Xuân - Đào Duy Từ	15.000	6.600	5.280	3.300	2.640	6.000	2.640	2.112	1.320	1.056	4.500	1.980	1.584	990	792
	Bà Triệu	Hẻm sát bên Công ty Xổ số kiến thiết	6.000	4.500	3.600	2.340	1.870	2.400	1.800	1.440	936	748	1.800	1.350	1.080	702	561
248	Phan Chu Trinh	Phan Đình Phùng - Hai Bà Trưng	12.500	6.130	4.900	3.130	2.500	5.000	2.452	1.960	1.252	1.000	3.750	1.839	1.470	939	750
	Phan Chu Trinh	Phan Đình Phùng - Tăng Bạt Hổ	18.000	6.910	5.530	3.330	2.660	7.200	2.764	2.212	1.332	1.064	5.400	2.073	1.659	999	798
	Phan Chu Trinh	Tăng Bạt Hổ - Lý Tự Trọng	12.500	6.130	4.900	3.130	2.500	5.000	2.452	1.960	1.252	1.000	3.750	1.839	1.470	939	750
	Phan Chu Trinh	Lý Tự Trọng - Hết	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	3.640	2.076	1.660	1.064	852	2.730	1.557	1.245	798	639
249	Nguyễn Văn Trỗi	Toàn bộ	7.100	5.330	4.260	2.770	2.220	2.840	2.132	1.704	1.108	888	2.130	1.599	1.278	831	666
250	Lý Tự Trọng	Nguyễn Huệ - Trần Hưng Đạo	7.100	5.330	4.260	2.770	2.220	2.840	2.132	1.704	1.108	888	2.130	1.599	1.278	831	666
	Lý Tự Trọng	Trần Hưng Đạo - Phan Chu Trinh	6.000	4.500	3.600	2.340	1.870	2.400	1.800	1.440	936	748	1.800	1.350	1.080	702	561
251	Trần Bình Trọng	Toàn bộ	15.000	6.600	5.280	3.300	2.640	6.000	2.640	2.112	1.320	1.056	4.500	1.980	1.584	990	792
252	Trương Quang Trọng	Phan Đình Phùng - Hẻm 61	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	3.640	2.076	1.660	1.064	852	2.730	1.557	1.245	798	639

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
253	Nguyễn Công Trứ	Toàn bộ	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
254	Nguyễn Trung Trực	Toàn bộ	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
255	Đàm Quang Trung	Từ Lê Văn Việt đến đường Cao Xuân Huy	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	3.640	2.076	1.660	1.064	852	2.730	1.557	1.245	798	639
256	Hai Bà Trưng	Trần Hưng Đạo - Phan Chu Trinh	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
	Hai Bà Trưng	Phan Chu Trinh - Hà Huy Tập	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560	2.000	1.500	1.200	780	624	1.500	1.125	900	585	468
	Hai Bà Trưng	Hà Huy Tập - Hết ranh giới P. Kontum	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
257	Bùi Công Trừng	Từ Phan Đình Phùng - Đường quy hoạch (lô cao su)	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
258	Đào Duy Từ	Nguyễn Huệ - Bắc Kạn	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	3.640	2.076	1.660	1.064	852	2.730	1.557	1.245	798	639
	Đào Duy Từ	Bắc Kạn - Bà Triệu	10.800	5.650	4.520	2.890	2.320	4.320	2.260	1.808	1.156	928	3.240	1.695	1.356	867	696
	Đào Duy Từ	Bà Triệu - Cao Bá Quát	6.000	4.500	3.600	2.340	1.870	2.400	1.800	1.440	936	748	1.800	1.350	1.080	702	561
	Đào Duy Từ	Cao Bá Quát - Trường Chinh	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
	Đào Duy Từ	Trường Chinh - Hết	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
259	Hàn Mặc Tử	Toàn bộ	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
260	Ngô Gia Tự	Toàn bộ	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
261	Nguy Như Kon Tum	Từ Phan Đình Phùng - Hết đất Trường Cao đẳng kinh tế kỹ thuật Kon Tum	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
262	Tôn Thất Tùng	Toàn bộ	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
263	Dã Tượng	Toàn bộ	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
264	Trần Cao Vân	Nông Quốc Chấn - Đào Duy Từ	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
	Trần Cao Vân	Đào Duy Từ - Trần Hưng Đạo	7.100	5.330	4.260	2.770	2.220	2.840	2.132	1.704	1.108	888	2.130	1.599	1.278	831	666
	Trần Cao Vân	Trần Hưng Đạo - Hết	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
265	Phan Văn Viêm	Toàn bộ	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
266	Chế Lan Viên	Toàn bộ	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
267	Nguyễn Khắc Viện	Toàn bộ	1.000	950	760	900	720	400	380	304	360	288	300	285	228	270	216
268	Lê Văn Việt	Từ đường Trường Sa đến đường Bà Huyện Thanh Quan	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	3.640	2.076	1.660	1.064	852	2.730	1.557	1.245	798	639
269	Nguyễn Xuân Việt	Toàn bộ	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
270	Lương Thế Vinh	Toàn bộ	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
271	Nguyễn Phan Vinh	Toàn bộ	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
272	Vương Thừa Vũ	Toàn Tuyến	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
273	An Dương Vương	Toàn bộ	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
274	Hùng Vương	Hà Huy Tập - Phan Đình Phùng	10.800	5.650	4.520	2.890	2.320	4.320	2.260	1.808	1.156	928	3.240	1.695	1.356	867	696
	Hùng Vương	Phan Đình Phùng - Trần Phú	15.000	6.600	5.280	3.300	2.640	6.000	2.640	2.112	1.320	1.056	4.500	1.980	1.584	990	792
	Hùng Vương	Trần Phú - Nguyễn Viết Xuân	10.800	5.650	4.520	2.890	2.320	4.320	2.260	1.808	1.156	928	3.240	1.695	1.356	867	696
	Hùng Vương	Nguyễn Viết Xuân - Nhà công vụ Sư đoàn 10	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	3.640	2.076	1.660	1.064	852	2.730	1.557	1.245	798	639
275	Triệu Việt Vương	Toàn bộ	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560	2.000	1.500	1.200	780	624	1.500	1.125	900	585	468

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
276	Wừu	Toàn bộ	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
277	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Huệ - Hoàng Hoa Thám	15.000	6.600	5.280	3.300	2.640	6.000	2.640	2.112	1.320	1.056	4.500	1.980	1.584	990	792
	Bùi Thị Xuân	Hoàng Hoa Thám - Ngô Quyền	12.500	6.130	4.900	3.130	2.500	5.000	2.452	1.960	1.252	1.000	3.750	1.839	1.470	939	750
278	Nguyễn Việt Xuân	Phan Chu Trinh - Trần Nhân Tông	10.800	5.650	4.520	2.890	2.320	4.320	2.260	1.808	1.156	928	3.240	1.695	1.356	867	696
	Nguyễn Việt Xuân	Trần Nhân Tông - Trường Chinh	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	3.640	2.076	1.660	1.064	852	2.730	1.557	1.245	798	639
279	Trần Tế Xương	Toàn bộ	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
280	Đường quy hoạch số 1. 4. 6. 9	Thuộc thôn Kon Sơ Lam 1. 2	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
281	Đường quy hoạch số 6	Khu QH nhà máy bia (cũ)	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560	2.000	1.500	1.200	780	624	1.500	1.125	900	585	468
282	Đường bao khu dân cư phía Bắc	Đoạn đường thuộc phường Kontum	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
	Đường bao khu dân cư phía Bắc	Đoạn từ đường Trần Phú - Nhà Công vụ công An	7.100	5.330	4.260	2.770	2.220	2.840	2.132	1.704	1.108	888	2.130	1.599	1.278	831	666
	Đường bao khu dân cư phía Bắc	Đoạn từ nhà Công vụ công an - đường Hoàng Diệu (nối dài)	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
	Đường bao khu dân cư phía Bắc	Từ đường Hoàng Diệu (nối dài) - Hết	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
283	Đường nội bộ	Khu vực làng nghề HNor. phường Đăk Bla	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
284	Đường QH rộng 6m (khu vực sân bay cũ)	Đường QH số 1	6.000	4.500	3.600	2.340	1.870	2.400	1.800	1.440	936	748	1.800	1.350	1.080	702	561
285	Đường quy hoạch	Khu vực nghĩa địa (cũ) đường Huỳnh Đăng Thơ	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
286	Đường quy hoạch	Khu giao đất đường Ngô Thì Nhậm. phường Đăk Cấm	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
287	Đường quy hoạch	Khu giao đất đường Trần Phú. phường Kontum	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
288	Đường bao khu dân cư phía Nam	Đoạn đường thuộc phường Đăk Bla	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
289	Đường giao thông kết nối từ đường Hồ Chí Minh đi Quốc lộ 24		3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
290	Các tuyến đường thuộc Khu trung tâm hành chính mới		2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
291	Đường Nguyễn Trãi		2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
292	Khu đấu giá TTDDTT	Đường quy hoạch mặt cắt 2 -2	18.000	6.910	5.530	3.330	2.660	7.200	2.764	2.212	1.332	1.064	5.400	2.073	1.659	999	798
	Khu đấu giá TTDDTT	Đường quy hoạch mặt cắt 3-3	12.500	6.130	4.900	3.130	2.500	5.000	2.452	1.960	1.252	1.000	3.750	1.839	1.470	939	750
	Khu đấu giá TTDDTT	Đường quy hoạch mặt cắt 4 - 4	12.500	6.130	4.900	3.130	2.500	5.000	2.452	1.960	1.252	1.000	3.750	1.839	1.470	939	750
	Khu đấu giá TTDDTT	Đường quy hoạch mặt cắt 5 - 5	15.000	6.600	5.280	3.300	2.640	6.000	2.640	2.112	1.320	1.056	4.500	1.980	1.584	990	792
	Khu đấu giá TTDDTT	Đường quy hoạch mặt cắt 6 - 6	12.500	6.130	4.900	3.130	2.500	5.000	2.452	1.960	1.252	1.000	3.750	1.839	1.470	939	750
	Khu đấu giá TTDDTT	Đường quy hoạch mặt cắt 7 - 7	12.500	6.130	4.900	3.130	2.500	5.000	2.452	1.960	1.252	1.000	3.750	1.839	1.470	939	750
293	Đường QH số 2	Trần Đăng Ninh - đến Đoàn Khuê	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
294	Đường nội bộ trong khu FLC		12.500	6.130	4.900	3.130	2.500	5.000	2.452	1.960	1.252	1.000	3.750	1.839	1.470	939	750
295	Các đường nội bộ thuộc Khu đô thị Đông Phương		10.800	5.650	4.520	2.890	2.320	4.320	2.260	1.808	1.156	928	3.240	1.695	1.356	867	696
296	Các đường nội bộ khu VinCom		21.700	7.120	5.690	3.690	2.950	8.680	2.848	2.276	1.476	1.180	6.510	2.136	1.707	1.107	885
297	Đường Bê tông	Cạnh Trạm khí tượng thủy văn cũ (đường Bắc Kạn đến hết đường bê tông)	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
298	Đường Kè Dã Tượng		3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
299	Đường Vào khu TTHC thành phố	Từ ngã 5 vòng xuyên Đăk Cấm – Đường nhánh giao nhau với (hẻm 95 Võ Nguyên Giáp)	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
	Đường Vào khu TTHC thành phố	Từ đường hẻm 95 Võ Nguyên Giáp – khu TTHC thành phố)	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
	Đường Vào khu TTHC thành phố	Từ khu TTHC thành phố – Đến Giáp khu đô thị Bắc Duy Tân	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
300	Đường tránh Kè Quốc lộ 24		2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
301	Đường Quy hoạch số 2	Phan Đình Phùng – Ngã 3 nhà bà Trần Thị Thu Hà	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
	Đường Quy hoạch số 2	Từ ngã 3 nhà bà Trần Thị Thu Hà – Hết	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
302	Các đường QH là đường nhựa chưa có tên đường tại Khu đầu giá (Đức Nhân)		2.300					920					690				
303	Đường quy hoạch số 10 (đoạn Phan Kế Bính - Phan Đình Phùng)		2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
304	Tỉnh lộ 671																
-	Từ ngã ba giao nhau giữa đường Võ Nguyên Giáp và Tỉnh lộ 671 (<i>khu vực đồng ruộng</i>) đến hết ranh giới địa bàn Đăk Cấm cũ (<i>đường đi xã Ngọc Rêo</i>)		1.000	950	760	900	720	400	380	304	360	288	300	285	228	270	216
305	Đất mặt tiền đường lát nhựa hoặc bê tông xi măng có mặt cắt từ 5 mét trở lên																
	Phường:	KonTum	2.300					920					690				
	Phường:	Đăk Cấm	2.300					920					690				
	Phường:	Đăk Bla	1.500					600					450				
306	Đường đất có mặt cắt rộng từ 5 mét trở lên																
	Phường:	KonTum	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
	Phường:	Đăk Cấm	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
	Phường:	Đăk Bla	1.000	950	760	900	720	400	380	304	360	288	300	285	228	270	216

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp						
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
307	Các đường, đoạn đường, các ngõ hẻm, hẻm nhánh: Là đường nhựa hoặc bê tông tại thôn Pleitrum - Đăkchoăh		500					200					150				
308	Các đường QH và các đường, đoạn đường, các ngõ hẻm, hẻm nhánh: Là đường đất tại thôn Pleitrum - Đăkchoăh		400					160					120				
309	Tuyến 2	Toàn bộ	1.000	950	760	900	720	400	380	304	360	288	300	285	228	270	216
310	Các đường trong khu dân cư Hoàng Thành	Khu D'villa	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
311	Đường nhựa	Từ Ngã tư thôn 9, thôn 8 - Đi ngã ba thôn 9 cầu tràn địa bàn xã Đăk Rơ Wa	1.000	950	760	900	720	400	380	304	360	288	300	285	228	270	216
312	Đường nhựa	Từ ngã tư tuyến 2 đường vào kho đạn - Đi cầu tràn địa bàn xã Đăk Rơ Wa	1.000	950	760	900	720	400	380	304	360	288	300	285	228	270	216
313	Các vị trí đất khác còn lại trên địa bàn phường Kontum		1.000					400					300				
314	Các vị trí đất khác còn lại trên địa bàn phường Đăk Bla		700					280					210				
315	Các vị trí đất khác còn lại trên địa bàn phường Đăk Cấm		300					120					90				

2. Phường Cẩm Thành, phường Nghĩa Lộ

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
1	An Dương Vương	- Từ Hai Bà Trưng đến Phạm Quang Ảnh.	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
		- Từ Chu Văn An đến Trần Quốc Toản	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
2	Bà Triệu	- Từ Quang Trung đến đường Đoàn Khắc Cung	38.300	10.300	8.500	8.900	7.100	15.320	4.120	3.400	3.560	2.840	11.490	3.090	2.550	2.670	2.130
		- Từ Đoàn Khắc Cung đến đường Trần Cẩm	28.100	8.900	7.800	8.100	5.300	11.240	3.560	3.120	3.240	2.120	8.430	2.670	2.340	2.430	1.590
		- Từ đường Trần Cẩm đến Lê Trung Đình	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
3	Bắc Sơn	Từ Quang Trung đến 30 tháng 4	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
4	Bích Khê	Từ Đinh Tiên Hoàng đến Ngã tư Ba La (Kể cả đất thuộc xã An Phú)	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
5	Bùi Tá Hán	Khu dân cư phía đông đường Nguyễn Chí Thanh đến hết đường nhựa (Khu TĐC Gò Xoài)	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
6	Bùi Thị Xuân	- Từ Chu Văn An đến Lê Văn Sỹ	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
		- Từ Lê Văn Sỹ đến hết đoạn thâm nhập nhựa	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	4.120	2.240	1.680	1.680	1.320	3.090	1.680	1.260	1.260	990
7	Cách Mạng Tháng 8	Từ Nguyễn Nghiêm đến hết đường hiện trạng	28.100	8.900	7.800	8.100	5.300	11.240	3.560	3.120	3.240	2.120	8.430	2.670	2.340	2.430	1.590
8	Cẩm Thành	Cà đường	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
9	Cao Bá Quát	Cà đường	28.100	8.900	7.800	8.100	5.300	11.240	3.560	3.120	3.240	2.120	8.430	2.670	2.340	2.430	1.590
10	Chu Huy Mân	Từ đường 11m (chưa đặt tên) đến Nguyễn Du	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
11	Chu Văn An	- Từ ngã 5 Lê Lợi - Nguyễn Trãi đến Hùng Vương	28.100	8.900	7.800	8.100	5.300	11.240	3.560	3.120	3.240	2.120	8.430	2.670	2.340	2.430	1.590
		- Từ Hai Bà Trưng đến Tôn Đức Thắng	28.100	8.900	7.800	8.100	5.300	11.240	3.560	3.120	3.240	2.120	8.430	2.670	2.340	2.430	1.590
12	Đặng Thùy Trâm	Từ Phạm Văn Đồng đến Hà Huy Tập	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
13	Đặng Văn Ngữ	Từ Lê Hữu Trác đến Nguyễn Đình Chiểu	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
14	Đinh Duy Tự	Từ Mạc Đăng Dung đến đường 11m chưa thi công	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	4.120	2.240	1.680	1.680	1.320	3.090	1.680	1.260	1.260	990
15	Đinh Nhá	Từ Phạm Văn Đồng đến hết đường nhựa	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
16	Đinh Tiên Hoàng	Cà đường (Từ Lê Trung Đình đến Cao Bá Quát)	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
17	Đinh Triều	Từ Nguyễn Năng Lự đến Quang Trung	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	4.120	2.240	1.680	1.680	1.320	3.090	1.680	1.260	1.260	990
18	Đoàn Khắc Cung	Cà đường (Từ Bà Triệu đến Trần Nhân Tông)	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
19	Đoàn Khắc Nhượng	Từ Đoàn Khắc Cung đến Khu dân cư Bà Triệu	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
20	Đường 14 tháng 8	Từ Trương Quang Giao đến Trần Thị Hiệp	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
21	Đường 30 tháng 4	Từ Lê Thánh Tôn đến Cao Bá Quát	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
22	Đường K3	Từ Nguyễn Thông đến ngã 3 Rừng Lãng	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	4.120	2.240	1.680	1.680	1.320	3.090	1.680	1.260	1.260	990
23	Đường Ngọc Cảnh	Từ Nguyễn Văn Trỗi đến Lý Chính Thắng	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
24	Đường xung quanh siêu thị Co.opmart	(Trừ đường Lê Khiết)	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
25	Duy Tân	Từ Quang Trung đến Ngô Quyền	49.790	13.390	11.050	11.570	9.230	19.916	5.356	4.420	4.628	3.692	14.937	4.017	3.315	3.471	2.769
26	Hà Huy Tập	Từ Lê Thánh Tôn đến Nguyễn Hoàng	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
27	Hai Bà Trưng	- Từ Quang Trung đến Trương Định	38.300	10.300	8.500	8.900	7.100	15.320	4.120	3.400	3.560	2.840	11.490	3.090	2.550	2.670	2.130
		- Từ Trương Định đến đường sắt	28.100	8.900	7.800	8.100	5.300	11.240	3.560	3.120	3.240	2.120	8.430	2.670	2.340	2.430	1.590
		- Từ đường sắt đến Nguyễn Chí Thanh	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
28	Hồ Đắc Di	Từ Lê Hữu Trác đến Trần Tế Xương	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
29	Hồ Xuân Hương	Từ Quang Trung đến Lý Thường Kiệt	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
30	Hoàng Hoa Thám	Cà đường (từ ngã 4 Nguyễn Trãi - Hoàng Văn Thụ đến địa giới huyện Tư Nghĩa)	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
31	Hoàng Văn Thụ	- Từ ngã 4 Ông Bô đến Nguyễn Trãi	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
		- Từ Nguyễn Trãi đến kênh N6	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
32	Hùng Vương	- Từ Quang Trung đến Ngã 3 Bò Đề	49.790	13.390	11.050	11.570	9.230	19.916	5.356	4.420	4.628	3.692	14.937	4.017	3.315	3.471	2.769
		- Từ Ngã 3 Bò Đề đến ngã 5 Thu Lộ	45.960	12.360	10.200	10.680	8.520	18.384	4.944	4.080	4.272	3.408	13.788	3.708	3.060	3.204	2.556
33	Huyền Trân Công Chúa	Cà đường	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
34	Huỳnh Công Thiệu	Từ Hùng Vương đến Nguyễn Tự Tân	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
35	Huỳnh Thúc Kháng	Từ Quang Trung đến Trần Kỳ Phong	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
36	Kim Đồng	Cà đường	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
37	Lê Duẩn	Từ đường sắt Bắc Nam đến đường Hoàng Văn Thụ	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
38	Lê Đại Hành	Cà đường (từ Phan Đình Phùng đến Nguyễn Công Phương)	28.100	8.900	7.800	8.100	5.300	11.240	3.560	3.120	3.240	2.120	8.430	2.670	2.340	2.430	1.590
39	Lê Đình Cẩn	Cà đường (Từ Lê Trung Đình đến Nguyễn Nghiêm)	28.100	8.900	7.800	8.100	5.300	11.240	3.560	3.120	3.240	2.120	8.430	2.670	2.340	2.430	1.590
40	Lê Hữu Trác	- Từ Tô Hiến Thành đến Hùng Vương	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	4.120	2.240	1.680	1.680	1.320	3.090	1.680	1.260	1.260	990
		- Từ Hùng Vương đến Bùi Thị Xuân	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
		- Từ Bùi Thị Xuân đến Nguyễn Trãi	28.100	8.900	7.800	8.100	5.300	11.240	3.560	3.120	3.240	2.120	8.430	2.670	2.340	2.430	1.590
		- Từ Quang Trung đến Cách Mạng Tháng 8	28.100	8.900	7.800	8.100	5.300	11.240	3.560	3.120	3.240	2.120	8.430	2.670	2.340	2.430	1.590
42	Lê Lợi	- Từ Quang Trung đến Phan Đình Phùng	45.960	12.360	10.200	10.680	8.520	18.384	4.944	4.080	4.272	3.408	13.788	3.708	3.060	3.204	2.556
		- Từ Phan Đình Phùng đến Nguyễn Công Phương	38.300	10.300	8.500	8.900	7.100	15.320	4.120	3.400	3.560	2.840	11.490	3.090	2.550	2.670	2.130
43	Lê Ngung	Cà đường (Từ Quang Trung đến Nguyễn Bá Loan)	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
44	Lê Quý Đôn	Từ Lê Lợi đến kênh N6	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	4.120	2.240	1.680	1.680	1.320	3.090	1.680	1.260	1.260	990
45	Lê Thánh Tôn	Cà đường (Từ Quang Trung đến Đình Tiên Hoàng)	38.300	10.300	8.500	8.900	7.100	15.320	4.120	3.400	3.560	2.840	11.490	3.090	2.550	2.670	2.130
46	Lê Trung Đình	- Từ Quang Trung đến Phạm Văn Đồng	49.790	13.390	11.050	11.570	9.230	19.916	5.356	4.420	4.628	3.692	14.937	4.017	3.315	3.471	2.769
		- Từ Phạm Văn Đồng đến Bà Triệu	38.300	10.300	8.500	8.900	7.100	15.320	4.120	3.400	3.560	2.840	11.490	3.090	2.550	2.670	2.130
47	Lê Văn Sỹ	Từ Hùng Vương đến Bùi Thị Xuân	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
48	Lý Chiêu Hoàng	Từ Trần Thủ Độ đến Nguyễn An	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
49	Lý Chính Thắng	Từ đường 11m chưa thi công đến Trần Quang Khải	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
50	Lý Đạo Thành	Từ An Dương Vương đến Trần Cao Vân	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
51	Lý Thánh Tông	- Từ Nguyễn Chí Thanh đến Đường K3	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
		- Từ Đường K3 đến sân bay	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
52	Lý Thường Kiệt	Cà đường (Từ Cao Bá Quát đến Quang Trung)	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
53	Lý Tự Trọng	Cà đường (Lê Trung Đình đến Duy Tân)	45.960	12.360	10.200	10.680	8.520	18.384	4.944	4.080	4.272	3.408	13.788	3.708	3.060	3.204	2.556
54	Mạc Đăng Dung	Từ Nguyễn Tri Phương đến Nguyễn Văn Trỗi	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
55	Mạc Đình Chi	Từ Hai Bà Trưng đến Phan Bội Châu	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
56	Mai Đình Đông	Từ Lê Thánh Tôn đến đến Bắc Sơn	28.100	8.900	7.800	8.100	5.300	11.240	3.560	3.120	3.240	2.120	8.430	2.670	2.340	2.430	1.590
57	Mai Xuân Thưởng	Từ Võ Hân đến Xuân Thủy	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
58	Ngô Quyền	- Từ Nguyễn Nghiêm đến Lê Trung Đình	49.790	13.390	11.050	11.570	9.230	19.916	5.356	4.420	4.628	3.692	14.937	4.017	3.315	3.471	2.769
		- Từ Lê Trung Đình đến Lê Ngung	28.100	8.900	7.800	8.100	5.300	11.240	3.560	3.120	3.240	2.120	8.430	2.670	2.340	2.430	1.590
59	Ngô Sĩ Liên	- Từ Phan Bội Châu đến Chu Văn An	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
60	Nguyễn An	Từ Nguyễn Hữu Cánh đến đường Gom chưa thi công	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
61	Nguyễn Bá Loan	- Từ Trương Quang Trọng đến Lê Trung Đình	28.100	8.900	7.800	8.100	5.300	11.240	3.560	3.120	3.240	2.120	8.430	2.670	2.340	2.430	1.590
		- Từ Lê Trung Đình đến Nguyễn Nghiêm	45.960	12.360	10.200	10.680	8.520	18.384	4.944	4.080	4.272	3.408	13.788	3.708	3.060	3.204	2.556
		- Từ Nguyễn Nghiêm đến Siêu thị Coopmart	42.130	11.330	9.350	9.790	7.810	16.852	4.532	3.740	3.916	3.124	12.639	3.399	2.805	2.937	2.343
62	Nguyễn Bình Khiêm	Từ Chu Văn An đến Trương Định	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
		Từ Trương Định đến Trần Thái Tông	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
63	Nguyễn Chánh	Cà đường (Từ Ngã 5 Thu Lộ đến Ga Quảng Ngãi)	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
64	Nguyễn Chí Thanh	- Từ đường Hai Bà Trưng đến giáp sông Trà Khúc	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	4.120	2.240	1.680	1.680	1.320	3.090	1.680	1.260	1.260	990
		- Từ đường Hai Bà Trưng đến ngã 4 Ông Bó	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
65	Nguyễn Công Phương	- Từ Trần Hưng Đạo đến Kênh N6	28.100	8.900	7.800	8.100	5.300	11.240	3.560	3.120	3.240	2.120	8.430	2.670	2.340	2.430	1.590
		- Từ Kênh N6 đến địa giới xã Nghĩa Giang	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
66	Nguyễn Cư Trinh	Từ Quang Trung đến Phan Bội Châu	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
67	Nguyễn Đình Chiểu	Cà đường (Từ Ngã năm Thu Lộ đến Trại tạm giam)	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
68	Nguyễn Du	Từ Bà Triệu đến Lê Thánh Tôn	28.100	8.900	7.800	8.100	5.300	11.240	3.560	3.120	3.240	2.120	8.430	2.670	2.340	2.430	1.590
69	Nguyễn Hoàng	Từ 30 tháng 4 đến Hà Huy Tập	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
70	Nguyễn Hữu Cánh	Từ Trần Thủ Độ đến hết đường bê tông nhựa	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
		Đoạn còn lại đến Trần Khánh Dư	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	4.120	2.240	1.680	1.680	1.320	3.090	1.680	1.260	1.260	990
71	Nguyễn Khuyến	Từ Hai Bà Trưng đến Tôn Đức Thắng	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
72	Nguyễn Năng Lự	Từ Trần Kiên đến Trương Quang Giao	28.100	8.900	7.800	8.100	5.300	11.240	3.560	3.120	3.240	2.120	8.430	2.670	2.340	2.430	1.590
		- Các đoạn còn lại	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
73	Nguyễn Nghiêm	- Từ Nguyễn Du đến Phạm Văn Đồng	28.100	8.900	7.800	8.100	5.300	11.240	3.560	3.120	3.240	2.120	8.430	2.670	2.340	2.430	1.590
		- Từ Phạm Văn Đồng đến Nguyễn Bá Loan và Từ Quang Trung đến Trần Hưng Đạo	42.130	11.330	9.350	9.790	7.810	16.852	4.532	3.740	3.916	3.124	12.639	3.399	2.805	2.937	2.343
		- Từ Nguyễn Bá Loan đến Quang Trung	45.960	12.360	10.200	10.680	8.520	18.384	4.944	4.080	4.272	3.408	13.788	3.708	3.060	3.204	2.556
74	Nguyễn Tấn Kỳ	Từ Nguyễn Khuyến đến Trần Cao Vân	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
75	Nguyễn Thái Học	Từ Huỳnh Thúc Kháng đến Trường Chinh	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
76	Nguyễn Thị Minh Khai	Cà đường (Từ Nguyễn Tự Tân đến Hùng Vương)	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
77	Nguyễn Thiếp	Từ Cao Bá Quát đến Nguyễn Hoàng	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
78	Nguyễn Thiệu	Từ Nguyễn Du đến hết đường	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
79	Nguyễn Thông	Từ ngã 4 Ông Bó đến ngã 4 đi Sân Bay	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
80	Nguyễn Thụy	Cà đường (Từ ngã 5 Thu Lộ đến ngã tư ông Bó)	28.100	8.900	7.800	8.100	5.300	11.240	3.560	3.120	3.240	2.120	8.430	2.670	2.340	2.430	1.590
81	Nguyễn Trãi	Cà đường (Từ ngã 5 Lê Lợi - Nguyễn Công Phương- Chu Văn An đến Hoàng Văn Thụ)	28.100	8.900	7.800	8.100	5.300	11.240	3.560	3.120	3.240	2.120	8.430	2.670	2.340	2.430	1.590
82	Nguyễn Trung Trực	Từ Đinh Duy Tự đến Đường Ngọc Cánh	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
83	Nguyễn Trường Tộ	Từ Lý Thánh Tông đến đường số 6	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	4.120	2.240	1.680	1.680	1.320	3.090	1.680	1.260	1.260	990
84	Nguyễn Tự Tân	Từ Quang Trung đến Trương Định	28.100	8.900	7.800	8.100	5.300	11.240	3.560	3.120	3.240	2.120	8.430	2.670	2.340	2.430	1.590
		Từ Trương Định đến Trần Thái Tông	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
85	Nguyễn Văn Trỗi	Từ Huỳnh Thúc Kháng đến Võ Thị Đệ	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
86	Nguyễn Vinh	Từ Trương Định đến Tổ Hữu	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
87	Phạm Đường	Từ Lý Chính Thắng đến Võ Thị Đệ	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
88	Phạm Hàm	Từ Đoàn Khắc Cung đến Khu dân cư Bà Triệu	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
89	Phạm Hữu Nhật	Từ Hai Bà Trưng đến hết đường nhựa	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
90	Phạm Quang Ảnh	Từ Hai Bà Trưng đến Tôn Đức Thắng	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
91	Phạm Tuấn	Từ Trần Quang Khải đến Trương Đăng Trình	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
92	Phạm Văn Đồng	- Từ Lê Trung Đình đến Lê Thánh Tôn	45.960	12.360	10.200	10.680	8.520	18.384	4.944	4.080	4.272	3.408	13.788	3.708	3.060	3.204	2.556
		- Từ Lê Thánh Tôn đến Cao Bá Quát	38.300	10.300	8.500	8.900	7.100	15.320	4.120	3.400	3.560	2.840	11.490	3.090	2.550	2.670	2.130
93	Phạm Xuân Hòa	Từ Nguyễn Bá Loan đến Phan Đình Phùng	28.100	8.900	7.800	8.100	5.300	11.240	3.560	3.120	3.240	2.120	8.430	2.670	2.340	2.430	1.590
94	Phan Bội Châu	-Từ Hai Bà Trưng đến Hùng Vương	45.960	12.360	10.200	10.680	8.520	18.384	4.944	4.080	4.272	3.408	13.788	3.708	3.060	3.204	2.556
		-Từ Hùng Vương đến Trần Hưng Đạo	42.130	11.330	9.350	9.790	7.810	16.852	4.532	3.740	3.916	3.124	12.639	3.399	2.805	2.937	2.343
95	Phan Chu Trinh	Từ Hùng Vương đến Trần Hưng Đạo	42.130	11.330	9.350	9.790	7.810	16.852	4.532	3.740	3.916	3.124	12.639	3.399	2.805	2.937	2.343
96	Phan Đăng Lưu	Từ Hà Huy Tập đến Khu dân cư Bắc trường Mẫu giáo	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
97	Phan Đình Phùng	Từ Quang Trung đến Lê Lợi	45.960	12.360	10.200	10.680	8.520	18.384	4.944	4.080	4.272	3.408	13.788	3.708	3.060	3.204	2.556
		Từ Lê Lợi đến Trường Chinh	38.300	10.300	8.500	8.900	7.100	15.320	4.120	3.400	3.560	2.840	11.490	3.090	2.550	2.670	2.130
98	Phan Huy Ích	Từ Võ Tùng đến Cẩm Thành	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
99	Phan Long Bằng	Từ Chu Văn An đến An Dương Vương	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
100	Phan Thái Ất	Từ Lê Lợi đến Trường Chinh	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
101	Phan Văn Trị	Từ Trương Vĩnh Ký đến Trường Chinh	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
102	Quang Trung	- Từ cầu Trà Khúc I đến Trần Hưng Đạo	49.790	13.390	11.050	11.570	9.230	19.916	5.356	4.420	4.628	3.692	14.937	4.017	3.315	3.471	2.769
		- Từ Trần Hưng Đạo đến Lê Lợi	45.960	12.360	10.200	10.680	8.520	18.384	4.944	4.080	4.272	3.408	13.788	3.708	3.060	3.204	2.556
		- Từ Lê Lợi đến Cao Bá Quát	42.130	11.330	9.350	9.790	7.810	16.852	4.532	3.740	3.916	3.124	12.639	3.399	2.805	2.937	2.343
		- Từ Cao Bá Quát đến cầu Bàu Giang	38.300	10.300	8.500	8.900	7.100	15.320	4.120	3.400	3.560	2.840	11.490	3.090	2.550	2.670	2.130
103	Thái Thú	Từ Phan Văn Trị đến Phan Đình Phùng	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
104	Thành Thái	Từ Chu Văn An đến Trần Cao Vân	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
105	Tô Hiến Thành	Từ Chu Văn An đến Tô Hữu	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
		Từ Tô Hữu đến Trần Quốc Toàn	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
106	Tổ Hữu	Từ Tôn Đức Thắng đến Tô Hiến Thành	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
107	Tôn Đức Thắng	Từ Bà Triệu đến Trần Quốc Toàn	28.100	8.900	7.800	8.100	5.300	11.240	3.560	3.120	3.240	2.120	8.430	2.670	2.340	2.430	1.590
108	Trà Bồng khởi nghĩa	Từ Nguyễn Nghiêm đến Cách Mạng Tháng 8	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
109	Trần Cẩm	- Từ Bà Triệu đến Trương Quang Trọng	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
		-Từ Cẩm Thành đến Lê Trung Đình	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
110	Trần Cao Vân	Từ Tôn Đức Thắng đến Hai Bà Trưng	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
111	Trần Công Hiến	Từ Bà Triệu đến hết đường nhựa (Khu dân cư Bà Triệu)	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
112	Trần Hưng Đạo	Từ Quang Trung đến Ngã 3 Bồ Đề	28.100	8.900	7.800	8.100	5.300	11.240	3.560	3.120	3.240	2.120	8.430	2.670	2.340	2.430	1.590
113	Trần Khánh Dư	Từ Lý Thường Kiệt đến hết bến xe	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
		Các đoạn còn lại (kể cả đất thuộc xã Nghĩa Đồng)	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	4.120	2.240	1.680	1.680	1.320	3.090	1.680	1.260	1.260	990
114	Trần Kiên	Cà đường	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
115	Trần Nam Trung	Từ Chu Huy Mân đến Trương Quang Giao	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
116	Trần Quang Diệu	Từ Nguyễn Công Phương đến Chu Văn An	28.100	8.900	7.800	8.100	5.300	11.240	3.560	3.120	3.240	2.120	8.430	2.670	2.340	2.430	1.590
117	Trần Quang Khải	Từ Trường Chinh đến Lý Thái Tổ	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
118	Trần Quý Cáp	Từ đường 11m chưa thi công đến Nguyễn Văn Trỗi	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
119	Trần Quý Hai	Từ Hùng Vương đến Ngõ Sĩ Liên	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
120	Trần Tế Xương	Đoạn từ Nguyễn Trãi đến Bùi Thị Xuân	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
121	Trần Thái Tông	Từ Tô Hiến Thành đến Nguyễn Tự Tân	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
		Từ Nguyễn Tự Tân đến Trần Quốc Toàn	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	4.120	2.240	1.680	1.680	1.320	3.090	1.680	1.260	1.260	990
122	Trần Thị Hiệp	Từ Nguyễn Du đến Đinh Tiên Hoàng	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
123	Trần Thủ Độ	Từ Đinh Tiên Hoàng đến Trần Khánh Dư	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
124	Trần Toại	Từ Hùng Vương đến Trường Chinh trị tỉnh	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
125	Trịnh Công Sơn	Từ Đoàn Khắc Cung đến Khu dân cư Bà Triệu	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
126	Trường Chinh	Từ Quang Trung đến hết đường bê tông nhựa	28.100	8.900	7.800	8.100	5.300	11.240	3.560	3.120	3.240	2.120	8.430	2.670	2.340	2.430	1.590

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
127	Trương Đăng Trình	Từ Huỳnh Thúc Kháng đến Trương Vĩnh Ký	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	4.120	2.240	1.680	1.680	1.320	3.090	1.680	1.260	1.260	990
128	Trương Định	Từ Tôn Đức Thắng đến Hai Bà Trưng	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
		Từ Hai Bà Trưng đến Ngã 5 Thu Lộ	28.100	8.900	7.800	8.100	5.300	11.240	3.560	3.120	3.240	2.120	8.430	2.670	2.340	2.430	1.590
129	Trương Quang Trọng	Từ Bà Triệu đến Quang Trung	28.100	8.900	7.800	8.100	5.300	11.240	3.560	3.120	3.240	2.120	8.430	2.670	2.340	2.430	1.590
130	Trương Quang Dân	Từ Chu Huy Mân đến Trần Thị Hiệp	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
131	Trương Quang Giao	Từ Đinh Tiên Hoàng đến hết đường bê tông nhựa	28.100	8.900	7.800	8.100	5.300	11.240	3.560	3.120	3.240	2.120	8.430	2.670	2.340	2.430	1.590
132	Trường Sa	Từ đường Bà Triệu đến hết địa phận phường Cẩm Thành	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
133	Trương Vĩnh Ký	Từ Trần Quang Khải đến Phan Đình Phùng	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
134	Vân Đông	Từ Đường Ngọc Cảnh đến Nguyễn Trung Trực	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
135	Vạn Tường	- Từ Phan Đăng Lưu đến Toà án tỉnh	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
		- Từ Trần Kiên đến Trần Thị Hiệp	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
136	Võ Hàn	Từ Trần Quang Khải đến Nguyễn Thái Học	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
137	Võ Thị Sáu	Từ Trần Hưng Đạo đến kênh N6	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
138	Võ Tùng	Từ Lê Trung Đình đến Bà Triệu	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
139	Xuân Diệu	Từ Trần Tế Xương đến Nguyễn Đình Chiểu	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
140	Xuân Thủy	Từ Trần Quang Khải đến Nguyễn Thái Học	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
141	Đường mặt tiền đường Triệu Quang Phục không thuộc Khu dân cư Phước Thạnh		10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	4.120	2.240	1.680	1.680	1.320	3.090	1.680	1.260	1.260	990
142	Trương Quang Cận	Đoạn từ đường Lê Đại Hành đến đường Lê Lợi	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
143	Đường Trà Bông Khởi Nghĩa	Đoạn từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến hết Trung tâm công tác xã hội tỉnh Quảng Ngãi (trụ sở 1)	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
144	Trương Quang Luật	Từ Chu Văn An đến Lê Hữu Trác	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
145	Nguyễn Tri	Từ Huỳnh Thúc Kháng đến Trường Chinh	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	4.120	2.240	1.680	1.680	1.320	3.090	1.680	1.260	1.260	990
146	Đỗ Quang Thắng	Từ Phan Thái Ất đến Nguyễn Công Phương	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	4.120	2.240	1.680	1.680	1.320	3.090	1.680	1.260	1.260	990
147	Nguyễn Hồng Châu	Từ Nguyễn Tri Phương đến đường quy hoạch phân khu số 06	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	4.120	2.240	1.680	1.680	1.320	3.090	1.680	1.260	1.260	990
148	Lê Trung Ngôn	Từ Mạc Đĩnh Chi đến Hai Bà Trưng	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
149	Phạm Minh Tư	Từ đường quy hoạch Khu dân cư Bắc Gò Đa đến Mạc Đĩnh Chi	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
150	Nguyễn Thanh Nghị	Từ Quang Trung đến Mạc Đĩnh Chi	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
151	Phạm Duy Minh	Từ Nguyễn Cư Trinh đến khu dân cư Bàu Cầ	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
152	Trương Quyền	Từ đường kỹ thuật (số nhà 129 Hai Bà Trưng) đến đường kỹ thuật (số nhà 213 Hai Bà Trưng)	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
153	Đoàn Nhật Nam	Từ số nhà 38 đường Lê Trung Đình đến số nhà 64 đường Lê Trung Đình	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
154	Lê Thị Hồng Gấm	Từ Võ Thị Sáu đến Lê Lợi	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
155	Tân Hội	Từ Nguyễn Hữu Cảnh đến giáp ranh giới dự án Khu liên hợp Bến xe Quảng Ngãi	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	4.120	2.240	1.680	1.680	1.320	3.090	1.680	1.260	1.260	990
156	Đỗ Minh Toại	Từ Bích Khê (phía tây Cống Bàu He) đến giáp ranh giới dự án Khu đô thị An Phú Sinh	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	4.120	2.240	1.680	1.680	1.320	3.090	1.680	1.260	1.260	990
157	Nguyễn Công Mậu	Từ Lương Thế Vinh đến Lê Lợi	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	4.120	2.240	1.680	1.680	1.320	3.090	1.680	1.260	1.260	990
158	Võ Trọng Nguyễn	Từ Quang Trung đến Nguyễn Tri Phương	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	4.120	2.240	1.680	1.680	1.320	3.090	1.680	1.260	1.260	990
159	Các tuyến đường thuộc Khu dân cư Đề bao	- Đường có mặt cắt từ 16m đến 21m	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
		- Đường có mặt cắt từ 10,5m đến dưới 16m	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
160	Các tuyến đường thuộc Khu đô thị mới phục vụ tái định cư Khu II Đề bao	Đường Ngô Thị Nhậm (MC16,5m) và đường Phan Long Bằng (MC13,5m) và tuyến đường N1 (MC13,5m)	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
		Các đường nội bộ còn lại	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
161	Các tuyến đường thuộc Khu dân cư Thành Cổ	Đường có mặt cắt trên 10m	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
		Đường có mặt cắt 8,5m (lô C)	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
162	Các tuyến đường thuộc Khu dân cư Bắc đường Trương Quang Trọng	Đường có mặt cắt trên 11,5m (Trừ đường Trần Cẩm)	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
		Đường có mặt cắt đến 11,5m	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	4.120	2.240	1.680	1.680	1.320	3.090	1.680	1.260	1.260	990
163	Các tuyến đường thuộc Khu dân cư phía Bắc đường Huỳnh Thúc Kháng	Đường Trần Kỳ Phong (đoạn từ Huỳnh Thúc Kháng đến Hoàng Diệu và đoạn từ Hoàng Diệu đến đường nội bộ N1)	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
		Đường Hoàng Diệu	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
		Đường nội bộ (D1, D2, D3, N1, N2, N3, N4)	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
164	Các tuyến đường thuộc Khu dân cư Bắc Gò Đa	- Đường Trần Nhân Tông và đường Lê Văn Hưu theo quy hoạch	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
		- Đường có mặt cắt từ 11,5m đến 14,5m	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
		- Đường có mặt cắt 11m	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	4.120	2.240	1.680	1.680	1.320	3.090	1.680	1.260	1.260	990
165	Các tuyến đường thuộc Khu dân cư Đông Chu Văn An	Đường có mặt cắt 11,5m (Quy hoạch là đường Phạm Ngũ Lão)	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
		Đường có mặt cắt 9,5m	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	4.120	2.240	1.680	1.680	1.320	3.090	1.680	1.260	1.260	990
166	Các tuyến đường thuộc Khu dân cư dọc đường Lê Thánh Tôn	Đường quy hoạch Lê Thánh Tôn (Đoạn từ Đình Tiên Hoàng đến Ngã tư Ba La)	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
		Đường có mặt cắt 9,5m	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
167	Các tuyến đường thuộc Khu dân cư Bắc Lê Lợi	Đường Trần Kỳ Phong và đường Võ Quán	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
		Đường nội bộ còn lại	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
168	Các tuyến đường thuộc Khu dân cư Nam Gò Đá	Đường có mặt cắt 11,5m	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
		Đường có mặt cắt từ 7,5m đến 10,5m	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
169	Các tuyến đường thuộc Khu đô thị mới Nam Lê Lợi	Đất mặt tiền đường Trương Quang Cận, đường Triệu Quang Phục, đường Hoàng Diệu	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
		Đất mặt tiền các đường nội bộ còn lại (Trừ đường Phan Thái Ất)	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
170	Các tuyến đường thuộc Khu dân cư Phát Đạt - Bàu Cà	Đường có mặt cắt từ 16m đến 18,5m và đường Lê Văn Hưu	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
		Đất mặt tiền các đường nội bộ còn lại	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
171	Các tuyến đường thuộc Khu dân cư phía đông đường Nguyễn Chí Thanh	Đường nội bộ	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	4.120	2.240	1.680	1.680	1.320	3.090	1.680	1.260	1.260	990
172	Các tuyến đường thuộc Khu dân cư Tây Phan Bội Châu	Đường nội bộ	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
173	Các tuyến đường thuộc Khu dân cư Tổ 17, phường Quảng Phú	Đường nội bộ	8.900	4.500	3.300	3.600	3.300	3.560	1.800	1.320	1.440	1.320	2.670	1.350	990	1.080	990
174	Các tuyến đường thuộc Khu dân cư Trần Khánh Dư	Đường nội bộ	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	4.120	2.240	1.680	1.680	1.320	3.090	1.680	1.260	1.260	990
175	Các tuyến đường thuộc Khu dân cư Yên Phú	Đất mặt tiền đường Trần Tế Xương	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
		Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
176	Các tuyến đường thuộc Khu đô thị An Phú Sinh	Đường Lê Thánh Tôn theo quy hoạch (Kể cả đoạn thuộc xã An Phú)	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
		Đường có mặt cắt từ 20m đến 24m và đường Trần Khánh Dư (Thuộc xã An Phú)	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
		Đường nội bộ còn lại (Kể cả các đoạn thuộc xã An Phú)	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	4.120	2.240	1.680	1.680	1.320	3.090	1.680	1.260	1.260	990
177	Các tuyến đường thuộc Khu đô thị Phú Mỹ	Đường có mặt cắt 50m và 24m	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
		Đường có mặt cắt 12m đến 17,5m	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
178	Các tuyến đường thuộc Khu tái định cư Gò Xoài	Đường có mặt cắt 21m	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
		Đường nội bộ còn lại (Trừ đường Bùi Tá Hán)	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	4.120	2.240	1.680	1.680	1.320	3.090	1.680	1.260	1.260	990
179	Các tuyến đường thuộc Khu dân cư Phước Thạnh	Đất mặt tiền đường Nguyễn Tri Phương	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
		Đường nội bộ còn lại	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	4.120	2.240	1.680	1.680	1.320	3.090	1.680	1.260	1.260	990

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
180	Các tuyến đường thuộc Khu dân cư Bàu Giang - Cầu mới	Đường có mặt cắt 18,5m (phía Đông đường sắt)	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
		Đường có mặt cắt 11m và 12m (phía Đông đường sắt)	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
		Đường có mặt cắt 11m (phía Tây đường sắt)	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	4.120	2.240	1.680	1.680	1.320	3.090	1.680	1.260	1.260	990
		Đường có mặt cắt 9m và 6m (phía Đông đường sắt)	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	4.120	2.240	1.680	1.680	1.320	3.090	1.680	1.260	1.260	990
181	Các tuyến đường thuộc Khu dân cư Tây Bệnh Viện Đa Khoa tỉnh	Đường nội bộ (Trừ đường Đặng Văn Ngữ và đường Xuân Diệu)	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
182	Các tuyến đường thuộc Khu tái định cư Nguyễn Thông (phục vụ tái định cư KCN Quảng Phú)	Đường nội bộ	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	4.120	2.240	1.680	1.680	1.320	3.090	1.680	1.260	1.260	990
183	Các tuyến đường thuộc Khu dân cư Bàu Ruộng	Đường nội bộ	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
184	Các tuyến đường thuộc Khu dân cư phía đông đường Nguyễn Du	Đường nội bộ	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
185	Các tuyến đường thuộc Khu dân cư phía tây đường Trương Định	Đường nội bộ có mặt cắt từ 10,5m đến 13,5m	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
		Đường nội bộ có mặt cắt 7,5m	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	4.120	2.240	1.680	1.680	1.320	3.090	1.680	1.260	1.260	990
186	Các tuyến đường thuộc Khu dân cư phía Bắc Trường Đại học Phạm Văn Đồng kết hợp chỉnh trang đô thị	Đường nội bộ	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	4.120	2.240	1.680	1.680	1.320	3.090	1.680	1.260	1.260	990
187	Các tuyến đường thuộc Khu dân cư Lôm kết hợp chỉnh trang đô thị phía Tây đường Phan Đình Phùng	Đường nội bộ	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	4.120	2.240	1.680	1.680	1.320	3.090	1.680	1.260	1.260	990
188	Các tuyến đường thuộc Khu dân cư Lôm kết hợp chỉnh trang đô thị phía Đông đường Lê Quý Đôn	Đường nội bộ	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	4.120	2.240	1.680	1.680	1.320	3.090	1.680	1.260	1.260	990

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
189	Các tuyến đường thuộc Khu dân cư gia đình quân đội	Đường nội bộ	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
190	Đất mặt tiền đường nối từ đường Hùng Vương (Đài truyền hình) đến Nguyễn Tự Tân		14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
191	Các loại đường khác (đường láng nhựa hoặc BTXM)	Đường có mặt cắt từ 7,5m trở lên	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	4.120	2.240	1.680	1.680	1.320	3.090	1.680	1.260	1.260	990
		Đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7,5m	8.900	4.500	3.300	3.600	3.300	3.560	1.800	1.320	1.440	1.320	2.670	1.350	990	1.080	990
192	Đất mặt tiền đường đất có mặt cắt rộng từ 5m trở lên		6.230					2.492					1.869				
193	Đất ở các vị trí khác còn lại		3.100					1.240					930				

3. Phường Trương Quang Trọng

Dvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	Đất mặt tiền đường Nguyễn Văn Linh đoạn từ kênh B8 đến Cầu Trà Khúc 1	1	23.000	9.200	6.900
2	Đất mặt tiền đường rộng 13,5m thuộc Khu đô thị - dịch vụ VSIP	1	18.300	7.320	5.490
3	Đất mặt tiền đường Võ Nguyên Giáp đoạn từ cầu Bàu Sắt đến ranh giới cầu Thượng Phương	1	18.300	7.320	5.490
4	Đất mặt tiền đường Trần Văn Trà đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Hoàng Sa	1	18.300	7.320	5.490
5	Đất mặt tiền đường Đỗ Đăng Đệ	1	18.300	7.320	5.490
6	Đất mặt tiền đường Hoàng Sa từ đường Trần Văn Trà đến ngã ba đường Hoàng Sa	1	18.300	7.320	5.490
7	Đất mặt tiền đường Nguyễn Văn Linh đoạn từ QL 1A đến giáp kênh B8	1	18.300	7.320	5.490
8	Đất mặt tiền đường Tế Hanh đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến cầu Núi Sứa	1	16.800	6.720	5.040
9	Đất mặt tiền đường Võ Văn Kiệt	1	16.800	6.720	5.040
10	Đất mặt tiền đường Hoàng Sa đoạn từ QL 1A đến đường Trần Văn Trà	1	16.800	6.720	5.040
11	Đất mặt tiền đoạn từ DH521 đến Cầu chui	1	15.300	6.120	4.590
12	Đất mặt tiền QL1A đoạn từ Showroom ô tô Nam Hàn đến giáp xã Thọ Phong	1	15.300	6.120	4.590
13	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu đô thị - dịch vụ VSIP	1	15.300	6.120	4.590
14	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu dân cư Trục đường Mỹ Trà - Mỹ Khê	1	15.300	6.120	4.590
15	Đất mặt tiền đường rộng từ 20,5m trở lên thuộc Khu dân cư Sơn Tịnh	1	14.500	5.800	4.350
16	Đất mặt tiền đường Võ Nguyên Giáp đoạn còn lại từ Cầu Bàu Sắt đến giáp QL 1A	1	13.700	5.480	4.110
17	Đất mặt tiền đường Trần Văn Trà đoạn từ đường Hoàng Sa đến giáp xã Tịnh Khê	1	13.700	5.480	4.110
18	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu dân cư Đồng Quán Dưới	1	13.700	5.480	4.110
19	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu dân cư Sơn Tịnh	1	11.800	4.720	3.540
20	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu đô thị sinh thái Nam Chợ Hàng Rượu	1	9.500	3.800	2.850
21	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu đô thị mới Chợ Hàng Rượu	1	9.500	3.800	2.850
22	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu dân cư Vườn Lớn	1	9.500	3.800	2.850
23	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Liên Hiệp 1	1	9.500	3.800	2.850
24	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Liên Hiệp 1 (mở rộng)	1	9.500	3.800	2.850
25	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Thị trấn Sơn Tịnh	1	9.500	3.800	2.850
26	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách đường Nguyễn Văn Linh không quá 100m; Đất mặt tiền đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh nối với đường Tế Hanh (từ nhà ông Phạm Hồng Thọ đến nhà ông Đỗ Hồng Sanh)	1	7.200	2.880	2.160
27	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách đường Nguyễn Văn Linh trên 100m (đến giáp cầu chui)	1	6.600	2.640	1.980
28	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách đường Trần Văn Trà không quá 100m	1	6.600	2.640	1.980
29	Đất mặt tiền đường nội thành rộng từ 7m trở lên	1	6.600	2.640	1.980
30	Đất mặt tiền đường nội thành rộng từ 5m đến dưới 7m	1	5.200	2.080	1.560
31	Đất mặt tiền đường nội thành rộng từ 3m đến dưới 5m	1	4.900	1.960	1.470
32	Đất mặt tiền đường nội thành rộng từ 2m đến dưới 3m	1	4.600	1.840	1.380
33	Đất ở các vị trí còn lại thuộc địa bàn các TDP: Liên Hiệp 1A, 1B, 1C; Liên Hiệp 2A, 2B, 2C; Quyết Thắng; Trường Thọ Đông A, B; Trường Thọ Tây A, B, C	1	3.600	1.440	1.080
34	Đất mặt tiền đường Tế Hanh đoạn từ cầu Núi Sứa đến ngã 3 đường ra bệnh viện Sơn Tịnh (khu dân cư Đồng Dương)	1	9.200	3.680	2.760
35	Đất mặt tiền đường Nguyễn Đôn	1	9.200	3.680	2.760

STT	Tuyến đường/đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
36	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu đô thị - dịch vụ VSIP	1	9.200	3.680	2.760
37	Đất mặt tiền đường Hoàng Sa đoạn từ Trần Văn Trà đến giáp xã Tịnh Khê	1	9.200	3.680	2.760
38	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc khu dân cư và tái định cư cầu Thạch Bích	1	6.000	2.400	1.800
39	Đất mặt tiền đường Tế Hanh đoạn ngã ba đường ra BV Sơn Tịnh đến ranh giới xã Sơn Tịnh	1	6.000	2.400	1.800
40	Đất mặt tiền đường Võ Nguyên Giáp đoạn từ cầu Thượng Phương đến ranh giới xã Sơn Tịnh	1	6.000	2.400	1.800
41	Đất mặt tiền đường nối từ Võ Nguyên Giáp (trước Bệnh viện) đến giáp đường Tế Hanh	1	6.000	2.400	1.800
42	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc khu dân cư Soi Đông Dương	1	6.000	2.400	1.800
43	- Đất mặt tiền đường nối Cầu Thạch Bích đến Thọ Phong thuộc Khu tái định cư Tịnh Ấn Tây - Đất mặt tiền đường nội bộ có mặt cắt rộng 31m thuộc Khu tái định cư Tịnh Ấn Tây	1	6.000	2.400	1.800
44	Đất mặt tiền đường Trần Văn Trà đoạn từ núi Thiên Ấn đến giáp xã Tịnh Khê	1	6.000	2.400	1.800
45	Đất mặt tiền đường dẫn vào cầu Trà Khúc II đoạn thuộc phường Trương Quang Trọng	1	6.000	2.400	1.800
46	Đất mặt tiền đường nội bộ có mặt cắt rộng 17,5m thuộc Khu tái định cư Tịnh Ấn Tây	1	5.300	2.120	1.590
47	Đất mặt tiền đường nội bộ có mặt cắt rộng 13,5m thuộc Khu tái định cư Tịnh Ấn Tây	1	4.500	1.800	1.350
48	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ cầu Núi Sứa đến Phân hiệu Trường Tiểu học TDP Thống Nhất	1	3.800	1.520	1.140
49	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Tịnh Ấn Tây	1	3.400	1.360	1.020
50	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách đường Tế Hanh không quá 200m đoạn từ Núi Sứa đến giáp ranh xã Tịnh Hà	1	3.400	1.360	1.020
51	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách Võ Nguyên Giáp không quá 200m từ ranh giới thị trấn đến cầu Thượng Phương.	1	3.400	1.360	1.020
52	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách đường Trần Văn Trà không quá 100m đoạn thuộc địa bàn các TDP: Ấn Phú; Ngọc Thạnh; Long Bàn; Tân Mỹ	1	3.400	1.360	1.020
53	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách đường Hoàng Sa không quá 100m đoạn từ Khu TĐC Liên Hiệp 1 đến ranh giới xã Tịnh Khê	1	3.000	1.200	900
54	Đất mặt tiền đường DH521 đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến giáp cơ quan quân sự phường Trương Quang Trọng	1	3.000	1.200	900
55	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách Võ Nguyên Giáp không quá 200m đoạn từ cầu Thượng Phương - đường sắt Bắc Nam	1	2.900	1.160	870
56	Đất mặt tiền đường nội phường rộng từ 3m trở lên nối và cách đường Trần Văn Trà trên 100m đoạn đến ngã 3 nhà Phan Trường (Cổng đội 6 Long Bàn)	1	2.700	1.080	810
57	Đất mặt tiền đường nội phường rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách đường Trần Văn Trà trên 100m đến Vườn Hoang	1	2.700	1.080	810
58	Đất mặt tiền đường nội phường rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách đường Trần Văn Trà trên 100m đến ngã 3 đường bà Liệu	1	2.700	1.080	810
59	Đất mặt tiền đường nội phường rộng từ 3m trở lên đoạn nối, cách đường Trần Văn Trà trên 100m đến ngã 3 nhà ông Một Can	1	2.700	1.080	810
60	Đất mặt tiền đường nội phường rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách đường Trần Văn Trà trên 100m đến trường Mẫu giáo TDP Tân Mỹ	1	2.700	1.080	810
61	Đất mặt tiền đường nội phường rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách đường Trần Văn Trà trên 100m đến cổng ông Giêng	1	2.700	1.080	810
62	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách đường dẫn vào cầu Trà Khúc II không quá 100m	1	2.700	1.080	810
63	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Vườn Dưa	1	2.400	960	720
64	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách Võ Nguyên Giáp trên 200m tuyến đi Cộng Hòa 1 đến Nhà văn hoá TDP	1	2.400	960	720

STT	Tuyến đường/đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
65	Đất mặt tiền đường nội phường rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách đường Trần Văn Trà trên 100m đến giáp đường Hoàng Sa	1	2.400	960	720
66	Đất mặt tiền đường ĐH521 đoạn còn lại thuộc phường	1	2.400	960	720
67	Đất mặt tiền tuyến đường Võ Nguyên Giáp đi CCN Làng nghề đến kênh B8 TDP Độc Lập	1	2.400	960	720
68	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Cụm công nghiệp làng nghề Tịnh Ấn Tây	1	1.900	760	570
69	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối Võ Nguyên Giáp tuyến đi Cộng Hòa 1 đoạn còn lại	1	1.900	760	570
70	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách đường ĐH521 không quá 100m đoạn từ ranh giới đường Nguyễn Văn Linh đến giáp cơ quan quân sự phường Trương Quang Trọng	1	1.900	760	570
71	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên từ QL 1A đi núi Cẩm trong (cổng Hóc Trắng)	1	1.900	760	570
72	Đất mặt tiền đường Hàn Gia - Vĩnh Tuy nối dài đoạn từ giáp ranh xã Thọ Phong đến giáp xã Tịnh Khê	1	1.900	760	570
73	Đất mặt tiền đường liên TDP rộng từ 3m trở lên đoạn từ Kênh B8 đến ngõ Năm Trung (Tịnh Hà)	1	1.500	600	450
74	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ ngã 3 ông Tùng đi Miếu xóm	1	1.500	600	450
75	Đất mặt tiền đường nội TDP Long Bàn, Tân Mỹ, Ngọc Thạch (trừ xóm Tân Lập, TDP Ngọc Thạch và TDP An Phú) rộng từ 3m trở lên không thuộc các diện trên	1	1.500	600	450
76	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách đường ĐH521 không quá 100m đoạn còn lại thuộc phường	1	1.500	600	450
77	Đất các vị trí còn lại thuộc TDP Thống Nhất	1	1.300	520	390
78	Đất mặt tiền đường nội TDP rộng từ 3m trở lên thuộc TDP An Phú và xóm Tân lập, TDP Ngọc Thạch	1	1.300	520	390
79	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ ngã 4 TDP Độc Lập 2 đi Thọ Phong	1	1.300	520	390
80	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ ngã 4 TDP Độc Lập 2 giáp đường Hàng Gia -Vĩnh Tuy	1	1.300	520	390
81	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên của đội 9 TDP Bình Đăng nối và cách đường dẫn vào cầu Trà Khúc 2 trên 100m	1	1.300	520	390
82	Đất các khu vực khác còn lại của TDP Cộng Hòa 2	1	1.000	400	300
83	Đất các khu vực khác còn lại của TDP Cộng Hòa 1	1	1.000	400	300
84	Đất mặt tiền đường rộng từ 2m đến dưới 3m (trừ các địa bàn các TDP: Liên Hiệp 1A, 1B, 1C; Liên Hiệp 2A, 2B, 2C; Quyết Thắng; Trường Thọ Đông A, B; Trường Thọ Tây A, B, C	1	1.000	400	300
85	Đất mặt tiền đường nội TDP Hòa Bình, Hạnh Phúc, Độc Lập, Đoàn Kết, Tự Do rộng từ 3m trở lên	1	1.000	400	300
86	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên thuộc Đội 9 đoạn từ bờ tràn kênh B8 (chính) đến Chi khu và mặt tiền đường chính nội TDP thuộc đội 8 TDP Bình Đăng	1	1.000	400	300
87	Đất mặt tiền đường chính TDP Độc Lập rộng từ 3m trở lên không thuộc diện trên	1	810	324	243
88	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn TDP: Ân Phú; Ngọc Thạch; Long Bàn; Tân Mỹ	1	810	324	243
89	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn các TDP: Hòa Bình, Độc Lập, Đoàn Kết, Tự Do, Bình Đăng	1	810	324	243

4. Phường Trà Câu

Dvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ngã 3 đi Quán Gió Chiều đến phía Bắc cầu Trà Câu	1	10.200	4.080	3.060
2	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn còn lại	1	9.000	3.600	2.700
3	Đất mặt tiền Khu tái định cư Rộc Khai	1	6.240	2.496	1.872
4	Đất mặt tiền các khu tái định cư: Khu tái định cư Gò Cờ Trong, Khu tái định cư Đồng Cây Cao, Khu tái định cư Đồng Nã, Khu tái định cư xóm 14 (phía Bắc) và Khu tái định cư xóm 14 (phía Nam)	1	3.960	1.584	1.188
5	Đất mặt tiền các tuyến đường Khu dân cư Thanh Trung	1	3.960	1.584	1.188
6	Đất mặt tiền đường từ QL 1A đến ngã tư Gò Dong theo hướng cầu Đò Mốc	1	3.480	1.392	1.044
7	Đất mặt tiền đường từ Trà Câu đoạn từ QL 1A đến chợ Chiều	1	3.480	1.392	1.044
8	Đất mặt tiền đường đoạn từ phía Đông cầu Đò Mốc đến hết Trường mẫu giáo (vùng 6)	1	3.240	1.296	972
9	Đất mặt tiền đường Bò Đề - Đức Lợi - Mỹ Á đoạn cách ngã 3 cây Dương về phía Bắc đến hết phần đất nhà Nguyễn Linh (vùng 6)	1	3.240	1.296	972
10	Đất mặt tiền đường Bò Đề - Đức Lợi - Mỹ Á đoạn từ ranh giới phía Tây Bắc vườn ở bà Phạm Thị Ba đến hết ranh giới vườn ở của bà Phạm Thị Ba (Dũng)	1	3.240	1.296	972
11	Đất mặt tiền từ cầu Hải Tân đến giáp đường Bò Đề - Đức Lợi - Mỹ Á	1	3.240	1.296	972
12	Đất mặt tiền đường có thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên đoạn nối QL 1A đến cầu Liệt Sơn (xóm An Sở)	1	3.120	1.248	936
13	Đất mặt tiền Khu tái định cư Lô 2	1	3.120	1.248	936
14	Đất mặt tiền tuyến đường đoạn từ QL 1A đến Ngã ba Ông Hoàng	1	3.120	1.248	936
15	Đất mặt tiền tuyến đường đoạn từ QL 1A đến Cầu Mống Đông Quang	1	3.120	1.248	936
16	Đất mặt tiền tuyến đường đoạn từ QL 1A đến Ngã ba Đập Nhà Thờ	1	3.120	1.248	936
17	Đất mặt tiền tuyến đường đoạn từ Ngã ba Đập Nhà Thờ đến Ngã tư Gò Dong	1	3.120	1.248	936
18	Đất mặt tiền tuyến đường đoạn từ Ngã tư Gò Dong đến Ngã ba Gò Thị	1	3.120	1.248	936
19	Đất mặt tiền bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên thuộc DH43 từ Ngã ba Đập Nhà Thờ đến Cầu Thủy Triều	1	2.760	1.104	828
20	Đất mặt tiền đoạn từ Ngã ba Gò Thị đến Cầu Đò Mốc	1	2.760	1.104	828
21	Đất mặt tiền đường QL 24A nối dài đoạn từ Đông cầu Hội An đến ngã 3 Bình An về phía Bắc hết đất nhà Ông Quyền, phía Nam đến giáp bia Di tích	1	2.760	1.104	828
22	Đất mặt tiền tuyến đường từ Chợ Chiều đến giáp ranh xã Nguyễn Nghiêm	1	2.520	1.008	756
23	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 quán vịt đến Nghĩa Trang liệt sĩ	1	2.520	1.008	756
24	Đất mặt tiền đường từ đường Trà Câu - Phở Phong đi đập Mỏ Côi	1	2.520	1.008	756
25	Đất mặt tiền đường Bò Đề - Đức Lợi - Mỹ Á đoạn từ Phía Bắc nhà ông Nguyễn Linh vùng 6 đến giáp ranh giới xã Phở An	1	2.280	912	684
26	Đất mặt tiền đường Bò Đề - Đức Lợi - Mỹ Á đoạn từ phía Đông Nghĩa trang liệt sỹ đến giáp vườn ông Lê Phi Phụng	1	2.280	912	684
27	Đất mặt tiền đường đoạn từ thửa đất Ông Mười đi về phía Nam đến hết UBND xã	1	2.280	912	684
28	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà Ông Quyền về phía Bắc đến nhà văn hóa thôn Hội An I	1	2.280	912	684
29	Đất mặt tiền nằm ven các trục giao thông còn lại trong xã, trung tâm có mặt đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên, đoạn nối và cách với QL1A không quá 200m	1	2.280	912	684
30	Đất mặt tiền đường Thạch Trụ - Phở An đi Mỹ Á đoạn từ cổng chào xã Phở An đến giáp đường TL 627B	1	2.160	864	648

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
31	Đất mặt tiền đường TL 627B đoạn từ UBND xã đến giáp ngã 3 Hoài Nam	1	2.160	864	648
32	Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngã ba Bình An đến hết Khu dân cư Bao Điền	1	2.160	864	648
33	Đất mặt tiền đường ngã 4 quán vịt đi xã Phở Phong đoạn từ Nghĩa Trang liệt sĩ đến giáp ranh giới xã Phở Phong (cũ)	1	2.160	864	648
34	Đất mặt tiền đường bê tông (theo hướng Đông - Tây) thuộc Khu tái định cư dự án Trường Lương Thế Vinh	1	1.920	768	576
35	Đất mặt tiền đường Bò Đề - Đức Lợi - Mỹ Á đoạn từ ranh phía Bắc vườn ông Lê Phi Phụng đến giáp ranh giới phía Tây Bắc vườn ở bà Phạm Thị Ba	1	1.920	768	576
36	Đất mặt tiền đường có thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng còn lại trong xã rộng từ 3m trở lên	1	1.920	768	576
37	Đất mặt tiền tuyến đường Phở Thuận - Phở An - Phở Phong đoạn từ QL 1A đến giáp Phở An.	1	1.920	768	576
38	Đất mặt tiền đường TL 627B đoạn từ ngã 3 Hoài Nam đến giáp giới xã Phở Quang (cũ)	1	1.800	720	540
39	Đất mặt tiền đường TL 627B đoạn từ nhà văn hóa thôn Hội An 1 đến giáp ranh giới xã Đức Phong (cũ)	1	1.800	720	540
40	Đất mặt tiền đường Phở Thuận - Phở An đoạn thuộc địa phận xã Phở An (cũ)	1	1.800	720	540
41	Đất mặt tiền đường Bò Đề - Đức Lợi - Mỹ Á đoạn từ ranh phía Đông Trường mẫu giáo (vùng 6) đến hết nghĩa trang liệt sỹ	1	1.560	624	468
42	Đất mặt tiền nằm ven các trục giao thông còn lại trong Phường, trung tâm có mặt đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên	1	1.320	528	396
43	Đất mặt tiền đường bê tông từ ranh giới phía Bắc ông Nguyễn Rê (vùng 1) đến giáp ranh giới Phường Phở An (tuyến cũ) đường Hải Tân đến chợ Phần Thát	1	1.320	528	396
44	Đất mặt tiền đường ven các trục giao thông còn lại trong Phường, trung tâm có mặt đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 2m đến dưới 3m	1	1.080	432	324
45	Đất mặt tiền đường đất các trục giao thông trong Phường rộng từ 3m trở lên	1	840	336	252
46	Đất mặt tiền đường đất (theo hướng Bắc - Nam) thuộc Khu tái định cư dự án Trường Lương Thế Vinh	1	840	336	252
47	Đất ở các vị trí khác còn lại trong Phường	1	720	288	216

5. Phường Đức Phổ

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	Đất mặt tiền đường nội bộ phía Đông chợ Đức Phổ (đoạn từ đường Xô Viết Nghệ Tĩnh đến giáp đường nội bộ Khu dân cư Đồng Bàu)	1	19.800	7.920	5.940
2	Đất mặt tiền đường Nguyễn Nghiêm (đoạn từ vòng xoay siêu thị Coopmart đến Cửa hàng vật liệu xây dựng Tứ Hải)	1	19.800	7.920	5.940
3	Đất mặt tiền đường nội bộ phía tây chợ Đức Phổ (đoạn từ đường Xô Viết Nghệ Tĩnh đến giáp đường nội bộ Khu dân cư Đồng Bàu)	1	19.800	7.920	5.940
4	Đất mặt tiền đường Trương Định đoạn từ Nguyễn Nghiêm đến giáp cống suối Diên	1	13.440	5.376	4.032
5	Đất mặt tiền đường Trần Phú	1	13.440	5.376	4.032
6	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Đồng Bàu đoạn từ đường Nguyễn Nghiêm đến giáp đường Phạm Văn Đồng	1	13.440	5.376	4.032
7	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Trung tâm thương mại đoạn từ đường Thanh Chương đến giáp đường phía tây Chợ Đức Phổ	1	13.440	5.376	4.032
8	Đất mặt tiền đường Thanh Chương	1	13.440	5.376	4.032
9	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng (đoạn từ đường Xô Viết Nghệ Tĩnh đến đường Võ Thị Sáu)	1	11.880	4.752	3.564
10	Đất mặt tiền đường Đỗ Quang Thắng	1	11.880	4.752	3.564
11	Đất mặt tiền đường Bùi Thị Xuân	1	11.880	4.752	3.564
12	Đất mặt tiền đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	1	11.880	4.752	3.564
13	Đất mặt tiền đường Nguyễn Nghiêm (đoạn từ vòng xoay siêu thị Coopmart đến phía Nam kênh mương An Thọ)	1	10.200	4.080	3.060
14	Đất mặt tiền đường Nguyễn Nghiêm (đoạn từ cửa hàng vật liệu Tứ Hải đến giáp cầu Bàu)	1	10.200	4.080	3.060
15	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đi qua địa phận phường Phổ Minh (cũ)	1	10.200	4.080	3.060
16	Đất mặt tiền đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ siêu thị Coopmart đến ngã ba đường Nguyễn Trãi, phía bắc đến hết nhà ông Tân)	1	10.200	4.080	3.060
17	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Xô Viết Nghệ Tĩnh)	1	10.200	4.080	3.060
18	Đất mặt tiền đường Huỳnh Công Thiệu	1	10.200	4.080	3.060
19	Đất mặt tiền đường Phạm Hữu Nhật (đoạn từ đường Nguyễn Nghiêm đến đường Trường Sa)	1	10.200	4.080	3.060
20	Đất mặt tiền đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ Nguyễn Trãi đến cầu vượt đường tránh Đông)	1	9.480	3.792	2.844
21	Đất mặt tiền đường Lý Thái Tổ (đoạn từ đường Phạm Hữu Nhật đến giáp đường Trần Hưng Đạo)	1	9.480	3.792	2.844
22	Đất mặt tiền đường Hùng Vương thuộc địa bàn Phổ Hòa (cũ)	1	9.000	3.600	2.700
23	Đất mặt tiền đường Lê Thánh Tôn (đoạn từ vòng xoay siêu thị Coopmart đến giáp nhà bà Hồng)	1	9.000	3.600	2.700

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
24	Đất mặt tiền đường Nguyễn Tất Thành (đoạn từ đường Nguyễn Nghiêm đến kênh N6)	1	9.000	3.600	2.700
25	Đất mặt tiền đường Võ Trung Thành (Đoạn từ sông Cầu Bàu đến đường Phạm Văn Đồng)	1	9.000	3.600	2.700
26	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu dân cư Hà Mỹ Á	1	9.000	3.600	2.700
27	Đất mặt tiền đường Lê Thánh Tôn (đoạn từ nhà bà Hồng đến giáp cao tốc)	1	8.280	3.312	2.484
28	Đất mặt tiền đường Phạm Hữu Nhật (đoạn từ Trường Sa đến đường Phạm Văn Đồng)	1	8.280	3.312	2.484
29	Đất mặt tiền đường Nguyễn Du (đoạn từ đường Nguyễn Nghiêm đến hết ngã 3 giáp nhà Ông Nguyễn Tăng Huân, Phía Nam hết đất bà Chi)	1	8.280	3.312	2.484
30	Đất mặt tiền đường Trương Quang Giao	1	8.280	3.312	2.484
31	Đất mặt tiền đường Trần Quang Diệu	1	8.280	3.312	2.484
32	Đường Trần Anh Tế nối dài (Đoạn từ đường Trương Quang Giao đến giáp đường nội bộ Khu dân cư Đồng Bàu đoạn từ đường Nguyễn Nghiêm đến giáp đường Phạm Văn Đồng)	1	8.280	3.312	2.484
33	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Nam Hưng Đạo (Đoạn từ Bảo hiểm xã hội đi đường Trần Hưng Đạo)	1	8.280	3.312	2.484
34	Đất mặt tiền đường Võ Thị Sáu	1	8.280	3.312	2.484
35	Đất mặt tiền đường Trương Định đoạn từ cống suối Diên đến giáp đường sắt	1	7.080	2.832	2.124
36	Đất mặt tiền đường Nguyễn Nghiêm (đoạn từ kênh An Thọ đến cầu Trà Cầu)	1	7.080	2.832	2.124
37	Đất mặt tiền đường Nguyễn Du (đoạn từ phía Tây nhà Ông Nguyễn Tăng Huân và đất bà Chi đến đường sắt)	1	7.080	2.832	2.124
38	Đất mặt tiền đường Võ Tùng	1	7.080	2.832	2.124
39	Đất mặt tiền đường Chu Văn An (đoạn từ Ngã 5 chợ đến ngã 3 đường Nguyễn Bình Khiêm)	1	7.080	2.832	2.124
40	Đất mặt tiền phía đông Công viên đoạn từ đường Trương Định đến giáp đường Bùi Thị Xuân	1	7.080	2.832	2.124
41	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Trung tâm thương mại (đoạn từ đường Xô Viết Nghệ Tĩnh đến giáp đường Võ Trung Thành)	1	7.080	2.832	2.124
42	Đất mặt tiền đường Phan Thái Ất (đoạn từ đường Nguyễn Nghiêm đến giáp quán cà phê Trữ Tình)	1	7.080	2.832	2.124
43	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Nam Trần Hưng Đạo (Đoạn đường có mặt cắt 21m)	1	7.080	2.832	2.124
44	Đất mặt tiền đường Nguyễn Tất Thành (đoạn từ kênh N6 đến giáp địa phận xã Khánh Cường)	1	6.240	2.496	1.872
45	Đất mặt tiền đường Phạm Hữu Nhật (đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến Trạm điện)	1	6.240	2.496	1.872
46	Đất mặt tiền đường nội bộ khu dân cư Nam Trần Hưng Đạo	1	6.240	2.496	1.872
47	Đất mặt tiền đường Đoàn Nhật Nam	1	6.240	2.496	1.872

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
48	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Trung tâm thương mại đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến giáp đường Nguyễn Chánh	1	6.240	2.496	1.872
49	Đất mặt tiền nội bộ còn lại trong Khu dân cư Nam Trần Hưng Đạo	1	6.240	2.496	1.872
50	Đất mặt tiền đường Lý Thái Tổ (đoạn còn lại)	1	5.880	2.352	1.764
51	Đất mặt tiền đường Trần Anh Tế (đoạn còn lại)	1	5.880	2.352	1.764
52	Đất mặt tiền đường Trần Kiên	1	5.880	2.352	1.764
53	Đất mặt tiền đường Nguyễn Chánh (đoạn từ vòng xoay đến đường Võ Trung Thành)	1	5.880	2.352	1.764
54	Đất mặt tiền đường Trương Định đoạn từ đường Sắt đến giáp đường cao tốc	1	5.520	2.208	1.656
55	Đất mặt tiền đường Hai Bà Trưng	1	5.520	2.208	1.656
56	Đất mặt tiền đường Phạm Xuân Hòa (đoạn từ cầu Bàu đến hết nhà bà Phở)	1	5.520	2.208	1.656
57	Đường bê tông đoạn đường Chu Văn An đến giáp đường Trương Định	1	5.520	2.208	1.656
58	Đất mặt tiền đường Lê Văn Cao	1	5.520	2.208	1.656
59	Đất mặt tiền đường Trương Quang Trọng	1	5.520	2.208	1.656
60	Đất mặt tiền đường Nguyễn Công Phương	1	5.520	2.208	1.656
61	Đất mặt tiền đường Quang Trung	1	5.520	2.208	1.656
62	Đất mặt tiền đường Nguyễn Bá Loan (kể cả đoạn từ cầu bản đến giáp đường Nguyễn Nghiêm)	1	5.520	2.208	1.656
63	Đất mặt tiền đường Nguyễn Đình Chiểu	1	5.520	2.208	1.656
64	Đất mặt tiền đường Phạm Quang Ảnh	1	5.520	2.208	1.656
65	Đất mặt tiền đường Nguyễn Bình Khiêm	1	5.520	2.208	1.656
66	Đất mặt tiền đường Hoàng Sa	1	5.520	2.208	1.656
67	Đất mặt tiền đường Trường Sa đoạn từ đường Trần Phú đến giáp xã Phở Ninh	1	5.520	2.208	1.656
68	Đường nội bộ Khu dân cư phía Tây nhà máy nước	1	5.520	2.208	1.656
69	Đường bê tông đoạn đường Nguyễn Nghiêm đến giáp Đường Nguyễn Bình Khiêm	1	5.520	2.208	1.656
70	Đất mặt tiền đường Nguyễn Siêng (từ đường Trần Phú đến đường Trần Kiên)	1	5.520	2.208	1.656
71	Đất mặt tiền đường Lê Thị Hồng Gấm	1	5.520	2.208	1.656
72	Đất mặt tiền đường Tế Hanh	1	5.520	2.208	1.656
73	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Bàu Lê	1	5.520	2.208	1.656
74	Đất mặt tiền đường Phạm Xuân Hoà (đoạn từ quán cà phê Thiên Sứ đến giáp ranh giới xã Khánh Cường)	1	5.040	2.016	1.512
75	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu dân cư Bàu Sen	1	5.040	2.016	1.512
76	Đất mặt tiền đường Ngô Quyền	1	4.680	1.872	1.404

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
77	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc khu tái định cư phục vụ dự án Kè chống sạt lở bờ các điểm dọc sông Trà Cầu	1	4.680	1.872	1.404
78	Đất mặt tiền đường Võ Trung Thành (đoạn từ sông Cầu Bàu đến đường Nguyễn Tất Thành)	1	4.320	1.728	1.296
79	Đất mặt tiền đường nội bộ thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên thuộc các tổ dân phố: 1,2,3,4,5 và 6	1	4.320	1.728	1.296
80	Đất mặt tiền đường Nguyễn Chánh (đoạn qua đường Võ Trung Thành đến đường Nguyễn Tất Thành)	1	3.120	1.248	936
81	Đất mặt tiền đường đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến ngã 3 nhà Ông Nguyễn Chánh Phú (TDP Trung Lý)	1	3.120	1.248	936
82	Đất mặt tiền đường bê tông hoặc thâm nhập nhựa khu dân cư Trường Sanh	1	3.120	1.248	936
83	Đất mặt tiền đường đi xã Nguyễn Nghiêm (đoạn từ giáp đường Võ Tùng đến giáp xã Nguyễn Nghiêm)	1	3.120	1.248	936
84	Đất mặt tiền đường số 3 thuộc Khu Tái định cư Đồng Mốc	1	3.120	1.248	936
85	Đất mặt tiền đường nội bộ (mặt đường đất) rộng từ 5m trở lên thuộc các tổ dân phố: 1,2,3,4,5 và 6	1	3.120	1.248	936
86	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Nguyễn Chánh Phú đến giáp xã Khánh Cường	1	2.760	1.104	828
87	Đất mặt tiền đường có thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên đoạn từ ngã 3 Ông Phan Ngô vào giáp trường tiểu học TDP Thanh Lâm	1	2.760	1.104	828
88	Đất mặt tiền đường đoạn từ QL 1A đến hết đất nhà Ông Trần Thái (thôn An Ninh)	1	2.760	1.104	828
89	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu Tái định cư Đồng Mốc	1	2.760	1.104	828
90	Đất mặt tiền đoạn từ chợ Bà Bướm đến giáp đường Nguyễn Tất Thành	1	2.280	912	684
91	Đất mặt tiền đường nội bộ (mặt đường đất) rộng từ 3m đến dưới 5m thuộc các tổ dân phố: 1,2,3,4,5 và 6	1	2.280	912	684
92	Đất mặt tiền đường Lê Lợi (từ đường Nguyễn Trãi đến đường Quang Trung)	1	2.280	912	684
93	Đất mặt tiền nằm ven các trục giao thông còn lại trong Phường Đức Phổ, trung tâm có mặt đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên (đối với phường Phò Hòa, Phò Ninh, Phò Minh cũ)	1	1.920	768	576
94	Đất mặt tiền đường Hồ Xuân Hương (đoạn từ đường Nguyễn Nghiêm đến giáp đường sắt)	1	1.920	768	576
95	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Đồng Hóc	1	1.920	768	576
96	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Đồng Cây Bút	1	1.920	768	576
97	Đất mặt tiền đường bê tông từ đường Phạm Xuân Hòa đến hồ Liệt Sơn	1	1.920	768	576

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
98	Các vị trí đất khác còn lại của các tổ dân phố: 1,2,3,4,5 và 6	1	1.560	624	468
99	Đất mặt tiền đường có thâm nhập nhựa hoặc bê tông trong phường rộng từ 3m trở lên (đối với phường Phô Vinh cũ)	1	1.320	528	396
100	Đất mặt tiền đường có thâm nhập nhựa hoặc bê tông trong phường rộng từ 2m đến dưới 3m (ngoài các tổ dân phố: 1,2,3,4,5 và 6)	1	1.080	432	324
101	Các vị trí đất khác còn lại trong phường Đức Phở tại các tổ dân phố khác	1	720	288	216

6. Phường Sa Huỳnh

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ phía Nam đường Hậu cần đến phía Bắc cầu Lỗ	1	6.240	2.496	1.872
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ QL 1A đến cầu Thanh Đức mới đoạn từ cầu Thanh Đức mới dọc theo bờ kè phía Tây đến giáp cụm Công nghiệp Sa Huỳnh	1	6.240	2.496	1.872
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Tân Diêm đến phía Bắc đường Hậu cần	1	6.240	2.496	1.872
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ QL 1A đến cầu Thanh Đức cũ (đường đi Hải Sản)	1	5.040	2.016	1.512
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ QL 1A (quán cà phê Bình Anh) đến giáp bờ kè làng cá	1	5.040	2.016	1.512
6	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ phía Nam Cầu Lỗ đến đỉnh Đá Bia (Quốc lộ 1A giáp biển)	1	4.320	1.728	1.296
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ QL 1A (từ Điện Máy Xanh) đến cầu Thanh Đức (cũ)	1	4.320	1.728	1.296
8	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ đỉnh Đá Bia (Quốc lộ 1A giáp biển) đến phía Bắc điểm đầu Cầu vượt	1	3.960	1.584	1.188
9	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ngã 3 đường tránh QL 1A đến giáp ranh tỉnh Gia Lai	1	3.960	1.584	1.188
10	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ Nam cầu vượt đường sắt đến ngã 3 đường tránh QL 1A	1	3.960	1.584	1.188
11	Đất mặt tiền đường đoạn từ QL 1A đến chợ Thạch By - Sa Huỳnh	1	3.480	1.392	1.044
12	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ngã 3 Cây Xoài đến cầu Tân Diêm	1	3.480	1.392	1.044
13	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ Cầu Chui đến ngã 3 Cây Xoài	1	3.480	1.392	1.044
14	Đất mặt tiền đường QL 1A (tuyến tránh) đoạn từ phía Nam cầu vượt đường sắt xã Phỏ Thạnh (cũ) đến giáp ranh giới xã Phỏ Châu (cũ)	1	3.480	1.392	1.044
15	Đất còn lại của Khu dân cư làng cá Sa Huỳnh, cụm công nghiệp và Khu dịch vụ hậu cần nghề cá Sa Huỳnh	1	3.240	1.296	972
16	Đất mặt tiền Khu tái định cư Phía nam Nhà máy muối	1	3.240	1.296	972
17	Đất mặt tiền Khu tái định cư Đồng Ga	1	3.120	1.248	936
18	Đất mặt tiền đường có thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách QL 1A không quá 100m	1	3.120	1.248	936
19	Đất mặt tiền các đoạn khác trong địa bàn phường có mặt đường bê tông hoặc thâm nhập nhựa rộng từ 3m trở lên	1	3.120	1.248	936
20	Đất mặt tiền Khu tái định cư Đồng Sát	1	3.120	1.248	936
21	Đất mặt tiền đường tuyến đường gom cầu vượt Đường sắt	1	3.120	1.248	936
22	Đất mặt tiền đường nhựa rộng 10m ven đầm An Khê	1	3.240	1.296	972
23	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 1 (tuyến tránh) đoạn từ giáp xã Phỏ Thạnh (cũ) đến ngã 3 đường tránh Quốc lộ 1A	1	2.520	1.008	756
24	Đất mặt tiền Khu tái định cư Lỗ Lầy	1	2.280	912	684

STT	Tuyến đường/đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
25	Đất mặt tiền đường gom song song với đường QL1 thuộc Khu tái định cư Hưng Long	1	2.160	864	648
26	Đất mặt tiền hai bên đường trục chính Khu du lịch Sa Huỳnh	1	2.160	864	648
27	Đất mặt tiền đường trục chính Khu du lịch Sa Huỳnh (nối dài) đoạn từ Quốc Lộ 1 đến giáp đường huyện tại thôn Vĩnh Tuy	1	2.160	864	648
28	Đất mặt tiền trục đường chính Khu du lịch Sa Huỳnh nối dài đoạn từ nhà Ông Huỳnh Cân đến giáp nhà ông Trần Huyền Nhung	1	2.160	864	648
29	Đất mặt tiền các tuyến đường Khu tái định cư Tấn Lộc	1	2.160	864	648
30	Đất mặt tiền đường gom (từ lô 01 đến lô 15) thuộc Khu dân cư Nam Bàu Nú	1	2.160	864	648
31	Đất mặt tiền Khu tái định cư đường trục chính Khu du lịch Sa Huỳnh (nối dài)	1	2.160	864	648
32	Đất mặt tiền đường gom hai bên cầu vượt Đường sắt	1	2.160	864	648
33	Đất mặt tiền đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên nối và cách QL 1A không quá 100m	1	1.920	768	576
34	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu tái định cư Hưng Long	1	1.920	768	576
35	Đất mặt tiền nằm ven các trục giao thông trong phường, trung tâm có mặt đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên	1	1.680	672	504
36	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu dân cư Nam Bàu Nú	1	1.680	672	504
37	Đất mặt tiền đường ven các trục giao thông trong phường, trung tâm có mặt đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 2m đến dưới 3m	1	1.080	432	324
38	Đất mặt tiền đường đất của trục giao thông trong phường rộng từ 3m trở lên	1	840	336	252
39	Các vị trí đất khác còn lại trong phường	1	720	288	216